

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2024
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Tiền Giang;

Thực hiện Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc ủy quyền công bố giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang để áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP; tham khảo đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án còn lại.

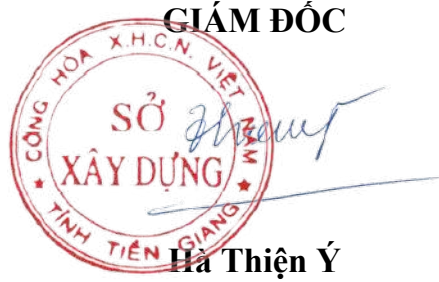
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng;

các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLHDXD (Thắng).



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)											
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông	
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	
55	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 22	cây						**												486.182 (*)	
56	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 25	cây						**												633.000 (*)	
		<i>(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</i>																				
IV		XI MĂNG																				
57	Xi măng	Xi măng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao						**													
58	Xi măng	Xi măng Nghi Sơn đa dụng PCB40	bao						**		95.000											
59	Xi măng	Xi măng FiCo PCB40	bao						**							88.500					88.500 (*)	
60	Xi măng	Xi măng Fico - YTL Supreme Standard PCB40	bao						**												88.500 (*)	
61	Xi măng	Xi măng Fico - YTL Supreme Power PCB40	bao						**												95.000 (*)	
62	Xi măng	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao						**							83.000						
63	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao						**	80.000	95.000					83.000	90.000	80.550 (*)		92.500 (*)		
64	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	bao						**							88.500	88.500				88.500 (*)	
65	Xi măng	Xi măng Tây Đô Export PCB40	bao						**							88.000	88.000				88.500 (*)	
66	Xi măng	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao						**													
67	Xi măng	Xi măng Tây Đô bền Sunfat PCB BFS40-HS chuyên dùng công trình ven biển, nhiễm mặn, phèn	bao						**							97.500	97.500				97.500 (*)	
68	Xi măng	Xi măng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ PCB40	bao						**						95.000	88.500						
69	Xi măng	Xi măng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ Export PCB40	bao						**							87.500	88.500				88.500 (*)	
70	Xi măng	Xi măng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ đa dụng PCB40	bao						**								88.500				88.500 (*)	
71	Xi măng	Xi măng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ cao cấp PCB40	bao						**								92.500					
72	Xi măng	Xi măng PCB40 Hà Tiên - Cần Thơ bền Sun phát chuyên dùng công trình ven biển, nhiễm mặn, phèn	bao						**								97.500				97.500 (*)	
73	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	bao						**													
74	Xi măng	Xi măng Top One PCB40	bao						**												81.480 (*)	
75	Xi măng	Xi măng Fujipro PCB40	bao						**												83.333 (*)	
76	Xi măng	Xi măng PCB40 Việt Nhật (đỏ)	bao						**												80.555 (*)	
77	Xi măng	Xi măng bền Sunfat Việt Nhật PCB40-MS	bao						**												87.963 (*)	
78	Xi măng	Xi măng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương cao cấp	bao						**												80.555 (*)	
79	Xi măng	Xi măng PCB 40 Hà Tiên Vi Thanh	bao						**												78.703 (*)	
80	Xi măng	Xi măng Hà Tiên - Cần Thơ	bao						**												89.000 (*)	
81	Xi măng	Xi măng vicem Hà Tiên 2	bao						**												88.500 (*)	
82	Xi măng	Xi măng vicem Hà Tiên bền Sunfat, chuyên công trình ven biển, nhiễm mặn, phèn	bao						**												98.000 (*)	
83	Xi măng	Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ bền sun phát PCB _{BFS} 40-HS (Chuyên dùng công trình ven biển, nhiễm mặn, phèn)	bao						**												97.500 (*)	
84	Xi măng	Xi măng Hocim PCB40 Sao Mai	bao						**													
85	Xi măng	Xi măng trắng Thái Lan	kg						**													
		<i>(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</i>																				
V		GẠCH XÂY, GẠCH LÁT																				
86	Gạch xây	Gạch xây Tuynel 8x8x18	viên						**		1.500					1.350	1.580	1.670				
87	Gạch xây	Gạch xây Tuynel 4x8x18	viên						**		1.500					1.350	1.350					
88	Gạch xây	Gạch ống 8x8x18 (Địa Tấn)	viên						**		1.400						1.400					
89	Gạch xây	Gạch ống 8x8x18 (Mỹ Xuân)	viên						**		1.450						1.450	1.600				
90	Gạch xây	Gạch ống 4x8x18 (Mỹ Xuân)	viên						**													
91	Gạch xây	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Tân Uyên)	viên						**				1.100								1.200 (*)	
92	Gạch xây	Gạch xây Tuynel 4x8x18 (Tân Uyên)	viên						**				1.100									
93	Gạch xây	Gạch Tuynel 8x8x18 (Ngọc Quy - Tiền Giang)	viên						**	1.400									1.000	1.100 (*)		
94	Gạch xây	Gạch Tuynel 4x8x18 (Ngọc Quy - Tiền Giang)	viên						**	1.400									1.000			
95	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu M75 4 lỗ 80*80*180	viên						**												1.480 (*)	
96	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu M75 4 lỗ 80*80*190	viên						**													
97	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu M75 đặc 40*80*180	viên						**												1.230 (*)	
98	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu M75 đặc 40*80*190	viên						**													
99	Gạch xây	Gạch Block 3 thành vách M75 100*190*390	viên						**													
100	Gạch xây	Gạch Block 4 thành vách M75 390*190*390	viên						**													
101	Gạch ốp lát	Gạch ceramic lát nền 400x400	m ²						**													
102	Gạch ốp lát	Gạch ceramic lát nền 500x500	m ²						**													
103	Gạch ốp lát	Gạch ceramic lát nền 600x600	m ²						**													
104	Gạch ốp lát	Gạch ceramic lát nền nhám 250x250	m ²						**													
105	Gạch ốp lát	Gạch granite Đồng Tâm loại AA 40x40	m ²						**	230.000												
106	Gạch ốp lát	Gạch bóng mờ Đồng Tâm loại AA 60x60	m ²						**	280.000												
107	Gạch ốp lát	Đá trắng Suối Lâu	m ²						**	960.000												
108	Gạch ốp lát	Đá đỏ Rubi	m ²						**	1.980.000												
		<i>(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</i>																				
VI		TỖN, THÉP HỢP, XÀ GỖ																				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông		
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]		
		- <i>Cát san lấp: Toàn bộ sản phẩm chính (cát san lấp) khai thác phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đến khi đủ khối lượng cho dự án (quy định tại khoản 6 Điều 2 Giấy phép khai thác khoáng sản số 194/GP-UBND ngày 25/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang).</i> - <i>Khoáng sản phụ đi kèm (đất bóc tầng phủ trong khai thác cát) để cung cấp cho Dự án xây dựng đường Vành đai 3, Thành phố Hồ Chí Minh; các dự án giao thông trọng điểm khu vực phía Nam và các công trình của địa phương (quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư).</i>																					
264	Cát xây dựng	Cát san lấp	m ³						*			132.000											
265	Đất	Đất bóc tầng phủ trong khai thác cát	m ³						*			70.000											
II		Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)																					
266	Đá xây dựng	Đá 0x4 xám	m ³						*		350.000												
267	Đá xây dựng	Đá 0x4 đen	m ³						*		320.000												
268	Đá xây dựng	Công ty TNHH Đầu tư - xây dựng Thiên Phước (giá tại bãi)																					
269	Đá xây dựng	Đá 0x4 (0-37)	m ³						*			360.000											
270	Đá xây dựng	Đá 0x4 (0-35)	m ³						*			380.000											
271	Đá xây dựng	Đá 1x2 (25)	m ³						*			420.000											
272	Đá xây dựng	Đá 1x2 (27)	m ³						*			410.000											
III		<i>(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</i>																					
		SẮT THÉP																					
		1. Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang - Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CT3, cây vằn: SD295)																					
273	Thép xây dựng	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	CT3					**												14.687	14.837	
274	Thép xây dựng	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	CT3					**													14.642	14.792
275	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 10 - 295	kg	SD 295					**													14.666	14.816
276	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 12 - 300	kg	CB300					**													14.588	14.738
277	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 14 - 300	kg	CB300					**													14.592	14.742
278	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 16 - 300	kg	CB300					**													14.593	14.743
279	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 18 - 300	kg	CB300					**													14.585	14.735
280	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 20 - 300	kg	CB300					**													14.590	14.740
281	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 22 - 300	kg	CB300					**													14.507	14.657
282	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø25 - 300	kg	CB300					**													14.827	14.977
283	Vật liệu khác	Kềm	kg						**													15.824	15.974
284	Vật liệu khác	Đinh	kg						**													17.369	17.519
285	Vật liệu khác	Lưới rào	kg						**													17.096	17.246
		2. Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc - Thép Miền Nam (giá giao tại kho)																					
286	Thép xây dựng	Thép Miền Nam D6	kg	CB240T					*		14.591												14.591
287	Thép xây dựng	Thép Miền Nam D8	kg	CB240T					*		14.545												14.545
288	Thép xây dựng	Thép Miền Nam D10g	cây	SD295A					*		90.909												90.909
289	Thép xây dựng	Thép Miền Nam D12g	cây	CB300V					*		143.455												143.455
290	Thép xây dựng	Thép Miền Nam D14g	cây	CB300V					*		196.727												196.727
291	Thép xây dựng	Thép Miền Nam D16g	cây	SD295A					*		254.818												254.818
292	Thép xây dựng	Thép Miền Nam D18g	cây	CB300V					*		325.182												325.182
293	Thép xây dựng	Thép Miền Nam D20g	cây	CB300V					*		402.091												402.091
294	Thép xây dựng	Thép Miền Nam D22g	cây	CB300V					*		486.182												486.182
295	Thép xây dựng	Thép Miền Nam D25g	cây	CB300V					*		633.000												633.000
		3. Thép Vina Kyocci																					
296	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø 6,0	kg	CB240-T/CT3					**													15.090	
297	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø 8,0	kg	CB240-T/CT3					**													15.090	
298	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB300-V /SD295					**													15.290	
299	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 25	kg	CB300-V /SD295					**													15.090	
300	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 10	kg						**													15.290	
301	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32	kg	CB400-V					**													15.090	
302	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 13, Ø 19, Ø 29	kg	SD390					**													15.090	
303	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 35 - Ø 36	kg	SD345					**													15.290	
304	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 38 - Ø 43	kg	G60					**													15.390	
305	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 10	kg						**													15.290	
306	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32	kg	CB500-V					**													15.090	
307	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 36	kg	SD490					**													15.290	
308	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 40	kg						**													15.390	
309	Thép xây dựng	Thép gân ren TR19, TR22, TR28, TR32	kg						**													15.090	
310	Thép xây dựng	Thép gân ren TR35, TR36	kg	CB400-V /SD390					**													15.290	
311	Thép xây dựng	Thép gân ren TR38, TR41, TR43	kg						**													15.390	
312	Thép xây dựng	Thép tròn trơn P14, P16, P18	kg						**													15.840	
313	Thép xây dựng	Thép tròn trơn P20, P22, P25	kg						**													15.940	
314	Thép xây dựng	Thép tròn trơn P28, P30, P32	kg						**													16.140	
315	Thép xây dựng	Thép tròn trơn P36, P38, P40	kg						**													16.340	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
364	Xi măng	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao						**		90.000						90.000				
		6. Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long																			
365	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu Rồng đỏ	bao						**								78.704				
		7. Công ty Cổ phần 720																			
366	Xi măng	Xi măng Cửu Long PCB40	bao						**								81.000				
367	Xi măng	Xi măng Fujipro PCB40	bao						**								81.000				
368	Xi măng	Xi măng Topone PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD					**								81.000				
369	Xi măng	Xi măng 720 Cần Thơ PCB40	bao						**								81.000				
370	Xi măng	Xi măng Greencem PCB40	bao						**								80.000				
371	Xi măng	Xi măng American Cement PCB40	bao						**								81.000				
372	Xi măng	Xi măng Mekong Cement PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD; TCVN					**								81.000				
373	Xi măng	Xi măng Fujipro cao cấp PCB40	bao	6260:2020					**								83.000				
374	Xi măng	Xi măng Fujipro đa dụng High-S PCB40	bao						**								82.000				
375	Xi măng	Xi măng Hà Tiên - Vj Thanh cao cấp PCB40	bao						**								80.000				
376	Xi măng	Xi măng Hà Tiên - Kiên Hải PCB40	bao						**								80.000				
		8. Công ty CP Xi măng Đình cao																			
377	Xi măng	Xi măng Tophome PCB40	bao						**		83.636						88.182				
		9. Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam (giá tại cửa hàng VLXD - chưa bao gồm vận chuyển)																			
378	Xi măng	Xi măng Stamax PCB40	bao														81.818				
		10. Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang																			
379	Xi măng	Xi măng CCM Cần Thơ PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD					**		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	74.000	72.000	72.000
380	Xi măng	Xi măng CCM Cần Thơ PCB50	bao	QCVN 16:2019/ BXD					**		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	84.000	82.000	82.000
381	Xi măng	Xi măng CCM Cần Thơ Xi lô cao PCB _{PF5} 40	bao	QCVN 16:2019/ BXD					**		78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	80.500	78.500	78.500
382	Xi măng	Xi măng CCM Cần Thơ bên sunfat PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD					**		75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	77.500	75.500	75.500
383	Xi măng	Xi măng CCM Cần Thơ bên sunfat PCB50	bao	QCVN 16:2019/ BXD					**		83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	85.000	83.000	83.000
		11. Công ty TNHH MTV Lâm Tín																			
384	Xi măng	Xi măng Hà tiên Kiên Giang PCB40	bao																		89.000
385	Xi măng	Xi măng Bên Sunfat chống phèn mặn	bao																		98.000
VI		GẠCH, NGÓI																			
		Gạch xây																			
		1. Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang																			
386	Gạch xây	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Mỹ Xuân)	viên						*		1.350										
		2. Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tân Long (đơn vị phân phối: Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thanh Bình, điện thoại 0913962673)																			
387	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x18 M75	viên						**		1.500										1.500
388	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x19 M75	viên						**		1.585										1.585
389	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75	viên						**		1.250										1.250
390	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75	viên						**		1.320										1.320
		3. Công ty TNHH Gạch Ngọc Quy																			
391	Gạch xây	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên						**		1.481	1.667	1.620		1.574	1.620	1.574	1.620			1.667
392	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ 4x8x18 M75	viên						**		1.204	1.389	1.343		1.296	1.343	1.296	1.343			1.389
393	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75	viên						**		1.204	1.389	1.343		1.296	1.343	1.296	1.343			1.389
394	Gạch xây	Gạch ống tuynel 8x8x18 M50	viên						**		1.019	1.204	1.157		1.157	1.157	1.157	1.157			1.204
395	Gạch xây	Gạch thẻ tuynel 4x8x18 M50	viên						**		1.019	1.204	1.157		1.157	1.157	1.157	1.157			1.204
396	Gạch xây	Gạch block 9x19x39	viên						**		6.481	7.407	6.667		6.944	6.667	6.944	6.667			7.407
397	Gạch xây	Gạch block 19x19x39	viên						**		12.963	14.815	13.241		13.889	13.241	13.889	13.241			14.815
		4. Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải																			
398	Gạch xây	Gạch 4 lỗ 80x80x180 M75	viên						**												1.500
399	Gạch xây	Gạch đặc 40x80x180 M75	viên						**												1.250
400	Gạch xây	Gạch block 3 thành vách 100x190x390	viên						**												7.400
401	Gạch xây	Gạch block 4 thành vách 390x190x390	viên						**												11.900
		5. Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế																			
402	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75	viên						**		1.400										
403	Gạch xây	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên						**		1.650										
404	Gạch xây	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M50	viên						**		1.450										
405	Gạch xây	Gạch block bê tông 3 lỗ 10x20x40 M75	viên						**		8.000										
		6. Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu																			
406	Gạch xây	Gạch 6 lỗ 8x11,5x18	viên						**		1.981	2.065	2.037	2.037	2.000	2.009	2.009	2.037	2.065	2.093	
407	Gạch xây	Gạch 6 lỗ 7,5x10,5x18	viên						**		1.685	1.750	1.731	1.731	1.704	1.713	1.713	1.731	1.750	1.769	
408	Gạch xây	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1	viên						**		1.287	1.352	1.324	1.324	1.306	1.315	1.306	1.324	1.352	1.361	
409	Gạch xây	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1	viên						**		1.259	1.324	1.296	1.296	1.278	1.287	1.278	1.296	1.324	1.333	
410	Gạch xây	Gạch đĩnh 4x8x18	viên						**		1.287	1.352	1.324	1.324	1.306	1.315	1.306	1.324	1.352	1.361	
411	Gạch xây	Gạch đĩnh đặc 4x8x18	viên						**		1.565	1.630	1.602	1.602	1.583	1.593	1.583	1.602	1.630	1.639	
412	Gạch xây	Gạch Đmì 8x8x19	viên						**		644	676	662	662	653	657	653	662	676	681	
413	Gạch xây	Gạch bông gió, đồng tiền, hoa phương	viên						**		6.685	6.778	6.731	6.731	6.713	6.713	6.713	6.731	6.778	6.824	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyên	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
470	Gạch ốp lát	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 80x80 màu nhạt	m ²						**							310.457					
471	Gạch ốp lát	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 90x90 màu nhạt	m ²						**							397.604					
472	Gạch ốp lát	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 120x60 màu nhạt	m ²						**							397.604					
473	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	m ²						**							255.992					
474	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	m ²						**							299.564					
475	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	m ²						**							321.351					
476	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	m ²						**							343.137					
477	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 90x90 màu nhạt	m ²						**							386.710					
478	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 100x100	m ²						**							431.250					
		10. Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera																			
479	Gạch ốp lát	Gạch Granite - Quy cách: 800x800mm	m ²						**							398.000					
480	Gạch ốp lát	Gạch Granite - Quy cách: 600x1200mm	m ²						**							611.000					
481	Gạch ốp lát	Gạch Granite - Quy cách: 600x600mm	m ²						**							330.000					
482	Gạch ốp lát	Gạch Granite - Quy cách: 300x600mm	m ²						**							340.000					
483	Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 600x600mm	m ²						**							246.000					
484	Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 300x600mm	m ²						**							254.000					
485	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic - Quy cách: 500x500mm	m ²						**							198.000					
486	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic - Quy cách: 400x400mm	m ²						**							186.000					
487	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x600mm	m ²						**							204.000					
488	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x450mm	m ²						**							176.000					
489	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x300mm	m ²						**							200.000					
490	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic - Quy cách: 250x400mm	m ²						**							154.000					
491	VL tấm lợp bao che	Ngói Viglacera	m ²						**							388.000					
		11. Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME																			
492	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIb bán sứ, 30x30cm NMYB	m ²						**							150.000					
493	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIb, gạch ceramic không mài cạnh, 30x30cm NMYB	m ²						**							101.650					
494	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, 40x80cm NMĐV	m ²						**							273.920					
495	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain men bóng/mờ, mài cạnh, 60x60cm NMTP	m ²						**							242.890					
496	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain bóng kính, 30x60cm NMTP	m ²						**							227.000					
497	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, 80x80cm NMTP	m ²						**							349.890					
498	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIb Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, 60x60cm NMDL	m ²						**							141.240					
499	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, 30x60cm NMDL	m ²						**							145.520					
500	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIb, gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, 40x40cm NMDL	m ²						**							114.490					
501	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIb, gạch ceramic in KTS, mài cạnh, 40x40cm NMDL	m ²						**							109.140					
502	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIb, gạch ceramic mài cạnh, 50x50cm NMDL	m ²						**							120.000					
503	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIb, gạch ceramic sân vườn in KTS, 50x50cm NMDL	m ²						**							147.000					
504	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, có phủ men, nhóm BIb gạch bán sứ nhám, 30x60cm NMDL	m ²						**							215.000					
505	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, có phủ men, nhóm BIb, gạch bán sứ nhám, 60x60cm NMDL	m ²						**							210.000					
		Gạch Terrazzo																			
		12. Công ty TNHH Ngõ Hoàng Phúc																			
506	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo 400x400x30	m ²						**							95.000					
		13. Công ty TNHH SX&TM Vạn Lộc TG																			
507	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo 400x400x30 (±2)	m ²						**			111.111	120.370	120.370			120.370	125.000			125.000
		14. Công ty cổ phần hạ tầng Tân Phước																			
508	Gạch ốp lát	Gạch Terazo 400x400x30	m ²						*							107.273					
		VII VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN																			
		I. Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái																			
509	Vật tư ngành điện	Dây điện VCcmd 2x1mm ² 0.6/1kV	m						**							7.370					
510	Vật tư ngành điện	Dây điện VCcmd 2x1.5mm ² 0.6/1kV	m						**							10.450					
511	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x4mm ² 300/500V	m						**							28.930					
512	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x6mm ² 300/500V	m						**							43.230					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
513	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 2x4mm ² 300/500V	m	TCVN 5935					**							31.130					
514	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 2x6mm ² 300/500V	m	TCVN 5935					**							46.200					
515	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 3x4mm ² 300/500V	m	TCVN 5935					**							43.670					
516	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 3x6mm ² 300/500V	m	TCVN 5935					**							66.110					
517	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 4x4mm ² 300/500V	m	TCVN 5935					**							57.090					
518	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 4x6mm ² 300/500V	m	TCVN 5935					**							86.020					
519	Vật tư ngành điện	Cáp CV 50mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935					**							147.510					
520	Vật tư ngành điện	Cáp CV 120mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935					**							378.950					
521	Vật tư ngành điện	Cáp CV 150mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935					**							452.980					
522	Vật tư ngành điện	Cáp CV 185mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935					**							565.620					
523	Vật tư ngành điện	Cáp CV 240mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935					**							741.180					
524	Vật tư ngành điện	Cáp CV 300mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935					**							929.610					
525	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 25mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**							83.380					
526	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 95mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**							302.280					
527	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 120mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**							394.240					
528	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 150mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**							470.360					
529	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 185mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**							585.750					
530	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 240mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**							766.150					
531	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 300mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**							959.860					
532	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							79.420					
533	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							95.480					
534	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							52.470					
535	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							70.180					
536	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							93.610					
537	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							117.260					
538	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							141.350					
539	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							49.940					
540	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							67.870					
541	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							122.650					
542	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							155.210					
543	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							187.330					
		2. Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương (MPE) (giá chưa đến chân công trình)																			
		Ông luôn																			
544	Vật tư ngành điện	Ông PVC W20 750N	m						**							14.851					
545	Vật tư ngành điện	Ông PVC W25 750N	m						**							21.762					
546	Vật tư ngành điện	Ông ruột gà W20 màu trắng	m						**							5.176					
547	Vật tư ngành điện	Ông ruột gà W25 màu trắng	m						**							7.436					
		Hộp nối dây							**												
548	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây A332	cái						**							25.455					
549	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây A442	cái						**							31.818					
550	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây A3662	cái						**							57.636					
551	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây A882	cái						**							102.000					
		MCB, RCBO, SB							**												
552	Vật tư ngành điện	Cầu dao MCB 2P 32A 6kA	Cái						**							143.818					
553	Vật tư ngành điện	Cầu dao MCB 2P 63A 4.5kA	Cái						**							189.182					
554	Vật tư ngành điện	Cầu dao RCBO 2P 40A 30mA	Cái						**							511.000					
555	Vật tư ngành điện	Tủ điện 6 đường	Bộ						**							196.364					
556	Vật tư ngành điện	Cầu dao an toàn 30A	Cái						**							54.000					
		Mặt nạ, công tắc							**												
557	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều 10A	Cái						**							11.909					
558	Vật tư ngành điện	Mặt 1	Cái						**							14.364					
559	Vật tư ngành điện	Mặt 2	Cái						**							14.364					
560	Vật tư ngành điện	Mặt 3	Cái						**							14.364					
561	Vật tư ngành điện	Mặt 4	Cái						**							18.545					
562	Vật tư ngành điện	Mặt 5	Cái						**							18.545					
563	Vật tư ngành điện	Mặt 6	Cái						**							18.545					
564	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái						**							60.091					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyên	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
565	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 châu + 1 lỗ	Cái						**							48.545					
566	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 châu + 2 lỗ	Cái						**							48.545					
		Đèn Led																			
567	Vật tư ngành điện	Bộ led chống nổ 1.2m AST	Bộ						**							4.781.727					
568	Vật tư ngành điện	Đèn led panel tròn nổi 24W trắng	Bộ						**							637.000					
569	Vật tư ngành điện	Đèn led panel tròn nổi 18W trắng	Bộ						**							476.000					
570	Vật tư ngành điện	Đèn led mini panel 12W trắng	Bộ						**							226.091					
571	Vật tư ngành điện	Đèn led mini panel 18W trắng	Bộ						**							326.545					
572	Vật tư ngành điện	Đèn led mini panel 24W trắng	Bộ						**							467.364					
573	Vật tư ngành điện	Đèn led mini panel 9W trắng	Bộ						**							183.455					
574	Vật tư ngành điện	Đèn led pha 50W trắng	Bộ						**							999.000					
575	Vật tư ngành điện	Đèn led pha 100W trắng	Bộ						**							2.474.000					
576	Vật tư ngành điện	Đèn led pha 150W trắng	Bộ						**							3.149.000					
577	Vật tư ngành điện	Đèn led pha 30W trắng	Bộ						**							699.000					
578	Vật tư ngành điện	Bộ máng xương cá led tube 2 bóng 1.2m AST	Bộ						**							1.028.818					
579	Vật tư ngành điện	Bộ máng chống thấm led tube đôi 1.2m AST	Bộ						**							1.228.545					
580	Vật tư ngành điện	Bộ led tube thủy tinh đơn T8 1.2m trắng	Bộ						**							146.636					
581	Vật tư ngành điện	Bộ led thủy tinh đôi T8 1.2m trắng	Bộ						**							261.273					
582	Vật tư ngành điện	Đèn led panel 40W, 600x600x10mm trắng	Bộ						**							1.231.636					
583	Vật tư ngành điện	Đèn led panel 40W, 1200x300x10mm trắng	Bộ						**							1.437.818					
584	Vật tư ngành điện	Đèn led EXIT 1 mặt	Bộ						**							1.290.545					
585	Vật tư ngành điện	Đèn led EXIT 2 mặt	Bộ						**							1.332.545					
586	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng khẩn cấp	Bộ						**							1.015.364					
587	Vật tư ngành điện	Đèn led chống nước 20w	Bộ						**							616.818					
588	Vật tư ngành điện	Đèn led chống nước 40w	Bộ						**							963.000					
589	Vật tư ngành điện	Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 600x600	Bộ						**							1.745.182					
590	Vật tư ngành điện	Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 1200x300	Bộ						**							1.891.091					
		3. Công ty TNHH TMDV XNK Khai Phát (hiệu Khaphaco)																			
		Đèn đường LED, mã KME, hiệu suất phát quang 110 lm/W, IP66, bảo hành 3 năm)																			
591	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 20W	Bộ						**							1.680.000					
592	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 30W	Bộ						**							1.800.000					
593	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 40W	Bộ						**							1.950.000					
594	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 50W	Bộ						**							2.250.000					
595	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 100W	Bộ						**							3.600.000					
596	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 150W	Bộ						**							5.500.000					
597	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 200W	Bộ						**							6.600.000					
598	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 250W	Bộ						**							7.920.000					
		Đèn đường LED, mã KMF, hiệu suất sáng 125 lm/W, IP66, nguồn Driver và chống sét 10KV Philips, bảo hành 5 năm; dimming 2-5 cấp																			
599	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 20W (20W-29W)	Bộ						**							2.200.000					
600	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 30W(30W-39W)	Bộ						**							2.420.000					
601	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 40W (40W-49W)	Bộ						**							2.640.000					
602	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 60W (50W-69W)	Bộ						**							3.250.000					
603	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 80W (70W-80W)	Bộ						**							4.150.000					
604	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 100W (81W-109W)	Bộ						**							5.090.000					
605	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 120W (110W-120W)	Bộ						**							6.150.000					
606	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 150W (121W-160W)	Bộ						**							7.250.000					
607	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 200W (161W-200W)	Bộ						**							8.150.000					
		Đèn đường LED, mã KMN, hiệu suất sáng ≥ 130 lm/W, IP66, nguồn Driver và chống sét 10KV Philips, bảo hành 5 năm; dimming 2-5 cấp																			
608	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 30W (30W-39W)	Bộ						**							3.480.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)											
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông	
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	
609	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 40W (40W-49W)	Bộ						**							3.750.000						
610	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 50W (50W-59W)	Bộ						**							3.960.000						
611	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 60W (60W-69W)	Bộ						**							4.100.000						
612	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 70W (70W-79W)	Bộ						**							4.800.000						
613	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 80W (80W-89W)	Bộ						**							5.800.000						
614	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 90W (90W-99W)	Bộ						**							6.160.000						
615	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 100W (100W-119W)	Bộ						**							6.800.000						
616	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 120W (120W-129W)	Bộ						**							7.500.000						
617	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 150W (130W-159W)	Bộ						**							7.750.000						
618	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 160W (160W-179W)	Bộ						**							8.650.000						
619	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 180W (180W-159W)	Bộ						**							9.500.000						
620	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 190W (190W-199W)	Bộ						**							9.950.000						
621	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 200W (200W-224W)	Bộ						**							10.800.000						
622	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 225W (225W-240W)	Bộ						**							11.500.000						
		Đèn đường LED, mã KMK, hiệu Khaphaco, hiệu suất sáng ≥ 140 lm/W, IP66, nguồn Driver và chống sét 10KV Philips, bảo hành 5 năm; dimming 2-5 cấp																				
623	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMK 70W (70W-79W)	Bộ						**							4.950.000						
624	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMK 80W (80W-89W)	Bộ						**							6.100.000						
625	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMK 90W (90W-99W)	Bộ						**							6.160.000						
626	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMK 100W (100W-119W)	Bộ						**							6.800.000						
627	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMK 120W (120W-129W)	Bộ						**							7.750.000						
628	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMK 150W (130W-159W)	Bộ						**							8.150.000						
629	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMK 160W (160W-179W)	Bộ						**							8.950.000						
630	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMK 180W (180W-189W)	Bộ						**							9.950.000						
631	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMK 190W (190W-199W)	Bộ						**							10.500.000						
632	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMK 200W (200W-224W)	Bộ						**							11.000.000						
633	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMK 225W (225W-240W)	Bộ						**							12.500.000						
		Đèn đường LED, mã PLTT, hiệu Khaphaco, hiệu suất sáng ≥ 135 lm/W, IP66, Chip Led, nguồn Driver và chống sét 10KV Philips, bảo hành 5 năm, dimming 5 cấp																				
634	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED PLTT42111 60W	Bộ						**							5.300.000						
635	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED PLTT42111 90W	Bộ						**							7.900.000						
636	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED PLTT42111 110W	Bộ						**							9.650.000						
637	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED PLTT42111 120W	Bộ						**							10.530.000						
638	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED PLTT42111 150W	Bộ						**							12.820.000						
639	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED PLTT42111 178W	Bộ						**							15.100.000						
		Đèn đường LED năng lượng mặt trời, mã KMY, thời gian sạc 4-6 giờ/lưu trữ 13-20 giờ, bảo hành 3 năm, 1 cấp, tấm pin Polycrystalline/Bộ pin lưu trữ LiFePO4 Lithium 3.2V																				
640	Vật tư ngành điện	Đèn đường NLMT LED KMY-60W	Bộ						**							5.940.000						
641	Vật tư ngành điện	Đèn đường NLMT LED KMY-80W	Bộ						**							6.820.000						
642	Vật tư ngành điện	Đèn đường NLMT LED KMY-100W	Bộ						**							7.590.000						
		Đèn đường LED năng lượng mặt trời, mã YSCH72, hiệu Khaphaco, thời gian sạc 6 giờ/lưu trữ 2-3 ngày, bảo hành 5 năm, dimming 3 cấp, tấm pin Monocrystalline/Bộ pin lưu trữ LiFePO4 Lithium 12.8V																				
643	Vật tư ngành điện	Đèn đường NLMT LED YSCD72-40W	Bộ						**							12.100.000						
644	Vật tư ngành điện	Đèn đường NLMT LED YSCD72-60W	Bộ						**							16.800.000						
645	Vật tư ngành điện	Đèn đường NLMT LED YSCD72-80W	Bộ						**							18.150.000						
646	Vật tư ngành điện	Đèn đường NLMT LED YSCD72-100W	Bộ						**							21.500.000						
647	Vật tư ngành điện	Đèn đường NLMT LED YSCD72-120W	Bộ						**							22.650.000						
648	Vật tư ngành điện	Đèn đường NLMT LED YSCD72-140W	Bộ						**							25.000.000						
		Đèn pha LED năng lượng mặt trời, mã MLC, thời gian sạc 4-6 giờ/lưu trữ 13-20 giờ, bảo hành 3 năm, tấm pin Polycrystalline/Bộ pin lưu trữ LiFePO4 Lithium 3.2V																				
649	Vật tư ngành điện	Đèn pha NLMT LED KMLC-40W	Bộ						**							2.090.000						
650	Vật tư ngành điện	Đèn pha NLMT LED KMLC-60W	Bộ						**							2.750.000						
651	Vật tư ngành điện	Đèn pha NLMT LED KMLC-100W	Bộ						**							3.960.000						
652	Vật tư ngành điện	Đèn pha NLMT LED KMLC-150W	Bộ						**							5.390.000						
653	Vật tư ngành điện	Đèn pha NLMT LED KMLC-200W	Bộ						**							6.490.000						
654	Vật tư ngành điện	Đèn pha NLMT LED KMLC-300W	Bộ						**							7.150.000						
		Đèn pha LED, mã KMLA, hiệu suất sáng 100 lm/W, IP66, bảo hành 3 năm																				
655	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED KMLA-10W	Bộ						**							295.000						
656	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED KMLA-20W	Bộ						**							396.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyên	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)											
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông	
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	
657	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED KMLA-30W	Bộ						**							539.000						
658	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED KMLA-50W	Bộ													649.000						
659	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED KMLA-70W	Bộ						**							979.000						
660	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED KMLA-100W	Bộ						**							1.155.000						
661	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED KMLA-150W	Bộ						**							1.540.000						
662	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED KMLA-200W	Bộ						**							1.760.000						
663	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED KMLA-300W	Bộ						**							2.310.000						
Đèn pha LED công suất cao, mã KMLB, hiệu suất sáng ≥ 135 lm/W, IP66, Nguồn Driver và Chống sét 10KV Philips, Bảo hành 5 năm																						
664	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED công suất cao KMLB-50W	Bộ						**							4.620.000						
665	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED công suất cao KMLB-100W	Bộ						**							5.720.000						
666	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED công suất cao KMLB-200W	Bộ						**							6.600.000						
667	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED công suất cao KMLB-300W	Bộ						**							8.250.000						
668	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED công suất cao KMLB-400W	Bộ						**							9.680.000						
669	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED công suất cao KMLB-500W	Bộ						**							12.100.000						
670	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED công suất cao KMLB-600W	Bộ						**							15.180.000						
671	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED công suất cao KMLB-800W	Bộ						**							18.700.000						
672	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED công suất cao KMLB-900W	Bộ						**							20.900.000						
673	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED công suất cao KMLB-1000W	Bộ						**							23.100.000						
Tủ điện chiếu sáng và Thiết bị điều khiển tủ điện qua mạng 3G																						
674	Vật tư ngành điện	Thiết bị phát 3G Wifi Modem (gói cước 3G, 5 Năm)	Cái						**							6.720.000						
675	Vật tư ngành điện	Timer sử dụng Smart Phone + phụ kiện	Bộ						**							3.750.000						
676	Vật tư ngành điện	Tủ composite (500x300x200) gồm khóa+phụ kiện	Bộ						**							4.620.000						
677	Vật tư ngành điện	Tủ composite (630x450x420) gồm khóa+phụ kiện	Bộ						**							5.620.000						
Tủ điện chiếu sáng và Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS																						
678	Vật tư ngành điện	(40A-50A)	Bộ						**							63.800.000						
679	Vật tư ngành điện	(50A-60A)	Bộ						**							66.800.000						
680	Vật tư ngành điện	(70A-80A)	Bộ						**							71.500.000						
681	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển thông minh trung tâm GPRS	Cái						**							45.650.000						
682	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển thông minh lắp trong đèn đường LED thông minh	Cái						**							2.365.000						
683	Vật tư ngành điện	Thiết bị bảo vệ quá điện áp và chống sét lan truyền bảo vệ thiết bị tủ	Bộ						**							19.260.000						
Đèn đường LED thông minh, mã KMS, hiệu suất sáng ≥ 140 lm/W, IP66, nguồn Driver và chống sét 10KV Philips, bảo																						
684	Vật tư ngành điện	60W (dimming 60W-79W)	Bộ						**							11.500.000						
685	Vật tư ngành điện	70W (dimming 70W-79W)	Bộ						**							12.500.000						
686	Vật tư ngành điện	80W (dimming 80W-99W)	Bộ						**							13.000.000						
687	Vật tư ngành điện	90W (dimming 90W-99W)	Bộ						**							13.500.000						
688	Vật tư ngành điện	100W (dimming 100W-119W)	Bộ						**							13.650.000						
689	Vật tư ngành điện	120W (dimming 120W-149W)	Bộ						**							14.350.000						
690	Vật tư ngành điện	150W (dimming 150W-179W)	Bộ						**							15.950.000						
691	Vật tư ngành điện	180W (dimming 180W-199W)	Bộ						**							17.950.000						
692	Vật tư ngành điện	200W (dimming 200W-219W)	Bộ						**							18.900.000						
693	Vật tư ngành điện	225W (dimming 220W-230W)	Bộ						**							20.900.000						
694	Vật tư ngành điện	250W (dimming 231W-250W)	Bộ						**							23.950.000						
4. Công ty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát																						
Đèn Led (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)																						
695	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura S 40W	bộ						**							6.450.000						
696	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura M 60W	bộ						**							7.350.000						
697	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura M 80W	bộ						**							8.100.000						
698	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura L 100W	bộ						**							9.900.000						
699	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura L 120W	bộ						**							10.725.000						
700	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura L 150W	bộ						**							13.500.000						
701	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W	bộ						**							13.125.000						
702	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W	bộ						**							14.775.000						
703	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W	bộ						**							16.425.000						
704	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W	bộ						**							22.275.000						
705	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W	bộ						**							23.925.000						
706	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W	bộ						**							25.575.000						
Đèn tín hiệu giao thông																						
707	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ						**							12.225.000						
708	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ						**							14.850.000						
709	Vật tư ngành điện	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ						**							4.125.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
710	Vật tư ngành điện	Đèn THGT chữ thập Đò D300 - Taiwan	bộ						**		4.425.000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
711	Vật tư ngành điện	Đèn THGT nhấc lại D100 - Taiwan	bộ						**							6.975.000					
712	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ						**							9.000.000					
713	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ						**							14.025.000					
714	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đèn lùi vuông 400x600 - Taiwan	bộ						**							14.700.000					
715	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ						**							33.825.000					
716	Vật tư ngành điện	Dù che tủ điều khiển	bộ						**							9.700.000					
717	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ						**							4.050.000					
		Đèn năng lượng mặt trời																			
718	Vật tư ngành điện	Nikon RA 365 30W 5700K	bộ						**							14.625.000					
719	Vật tư ngành điện	Nikon RA 365 60W 5700K	bộ						**							23.250.000					
720	Vật tư ngành điện	Nikon RA 365 80W 5700K	bộ						**							28.425.000					
		Thiết bị kiểm soát																			
721	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát 200 bộ đèn	tủ						**							127.500.000					
722	Vật tư ngành điện	Bộ thu phát tín hiệu LCU	cái						**							8.850.000					
		5. Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Xây dựng Thiên Minh																			
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W																			
723	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W-69W	Bộ						**							8.896.300					
724	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-79W	Bộ						**							9.475.455					
725	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-89W	Bộ	ISO 9001:2015					**							9.835.200					
726	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-99W	Bộ	ISO 14001:2015					**							10.285.000					
727	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-109W	Bộ	IES LM79, LM80					**							10.857.000					
728	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-119W	Bộ						**							11.330.000					
729	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-129W	Bộ						**							11.868.000					
730	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-139W	Bộ						**							12.560.000					
731	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-149W	Bộ						**							13.280.000					
732	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-159W	Bộ	TCVN 10485:2015					**							13.875.000					
733	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-169W	Bộ	(IEC 62717:2014)					**							14.750.000					
734	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 170W-179W	Bộ	TCVN 7590-1:2006					**							15.200.000					
735	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-189W	Bộ	(IEC 61347-1:2003)					**							15.580.000					
736	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 190W-199W	Bộ	TCVN 9892:2013					**							15.930.000					
737	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W-209W	Bộ	(IEC 62384:2011)					**							16.460.000					
738	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 210W-219W	Bộ	TCVN 8241-4-5:2009					**							17.260.000					
739	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W-229W	Bộ	(IEC 61000-4-5:2005)					**							17.760.000					
740	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 230W-239W	Bộ						**							18.350.000					
741	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W-249W	Bộ						**							18.880.000					
742	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 250W-265W	Bộ						**							19.600.000					
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130lm/W																			
743	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W-59W	Bộ						**							7.300.000					
744	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W-69W	Bộ						**							7.800.000					
745	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W-79W	Bộ						**							8.300.000					
746	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W-89W	Bộ	ISO 9001:2015					**							8.900.000					
747	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W-99W	Bộ	ISO 14001:2015					**							9.400.000					
748	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W-109W	Bộ	IES LM79, LM80					**							9.900.000					
749	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W-119W	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD					**							10.400.000					
750	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W-129W	Bộ						**							11.250.000					
751	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 130W-139W	Bộ	TCVN 7722-1:2009					**							11.760.000					
752	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W-149W	Bộ	(IEC 60598-1:2008),					**							12.250.000					
753	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W-160W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007					**							13.100.000					
754	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 165W-180W	Bộ						**							13.600.000					
		Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.																			
755	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 30W-39W	Bộ						**							5.720.000					
756	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 40W-49W	Bộ						**							6.080.000					
757	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 50W-59W	Bộ						**							6.660.000					
758	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 60W-69W	Bộ						**							7.290.000					
759	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 70W-79W	Bộ						**							7.990.000					
760	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 80W-89W	Bộ						**							8.600.000					
761	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 90W-99W	Bộ	ISO 9001:2015					**							8.960.000					
762	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 100W-109W	Bộ	ISO 14001:2015					**							9.400.000					
763	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 110W-119W	Bộ	IES LM79, LM80					**							9.750.000					
764	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 120W-129W	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD					**							10.680.000					
765	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 130W-139W	Bộ						**							11.360.000					
766	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 140W-149W	Bộ	TCVN 7722-1:2009					**							12.150.000					
767	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 150W-159W	Bộ	(IEC 60598-1:2008),					**							12.570.000					
768	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 160W-169W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007					**							13.960.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyên	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)											
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông	
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	
769	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 170W-179W	Bộ						**							14.800.000						
770	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 180W-189W	Bộ						**							16.730.000						
771	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 190W-200W	Bộ						**							17.200.000						
		Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.																				
772	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 40W-49W	Bộ						**							6.850.000						
773	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 50W-59W	Bộ						**							7.350.000						
774	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 60W-69W	Bộ						**							7.850.000						
775	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 70W-79W	Bộ						**							8.350.000						
776	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 80W-89W	Bộ						**							8.950.000						
777	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 90W-99W	Bộ						**							9.450.000						
778	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 100W-109W	Bộ						**							9.950.000						
779	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 110W-119W	Bộ						**							10.450.000						
780	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 120W-129W	Bộ						**							11.300.000						
781	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 130W-139W	Bộ						**							11.730.000						
782	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 140W-149W	Bộ						**							12.280.000						
783	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 150W-159W	Bộ						**							13.150.000						
784	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 160W-169W	Bộ						**							13.650.000						
785	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 170W-179W	Bộ						**							14.650.000						
786	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 180W-189W	Bộ						**							15.370.000						
787	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 190W-200W	Bộ						**							15.960.000						
		Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.																				
788	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W	Bộ						**							16.300.000						
789	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W	Bộ						**							18.750.000						
790	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W	Bộ						**							19.700.000						
791	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W	Bộ						**							21.600.000						
792	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W	Bộ						**							23.200.000						
793	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W	Bộ						**							24.700.000						
794	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W	Bộ						**							26.800.000						
795	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W	Bộ						**							27.700.000						
796	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W	Bộ						**							28.600.000						
797	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 520W-600W	Bộ						**							30.700.000						
798	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 620W-700W	Bộ						**							32.800.000						
799	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 720W-800W	Bộ						**							34.900.000						
800	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 820W-900W	Bộ						**							37.000.000						
801	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 920W-1000W	Bộ						**							39.100.000						
		Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh																				
802	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	Bộ						**							2.450.000						
803	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ						**							46.800.000						
804	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Bộ						**							67.300.000						
805	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Bộ						**							72.600.000						
806	Vật tư ngành điện	Hộp nối cáp rãnh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	Bộ						**							1.510.000						
807	Vật tư ngành điện	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	Bộ						**							210.000						
808	Vật tư ngành điện	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	Bộ						**							420.000						
		6. Công ty TNHH XD TM Tín Lợi																				
		Đèn LED RILEX, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66																				
809	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 30W: Chip LED: NICHIA, PHILIPS, bộ nguồn Philips, MeanWell,	Bộ						**							3.500.000						
810	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 40W: bộ nguồn 01 cấp	Bộ						**							3.800.000						
811	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 50W: bộ nguồn 01 cấp.	Bộ						**							4.100.000						
812	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 60W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**							4.150.000						
813	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 70W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**							4.929.000						
814	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 80W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**							5.905.500						
815	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 90W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**							6.045.000						
816	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 100W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**							6.835.500						
817	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 120W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**							7.579.500						
818	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 150W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**							7.905.000						
819	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 160W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**							8.881.500						
820	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 180W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**							9.625.500						
821	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 185W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**							10.230.000						
822	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 195W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**							10.695.000						
823	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 200W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**							11.206.500						
		Bộ đèn đường led kết nối thông minh, kết nối với trung tâm điều khiển. Dimming vô cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của d																				
824	Vật tư ngành điện	Công suất 60W	Bộ						**							12.462.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyên	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
825	Vật tư ngành điện	Công suất 70W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ						**							12.834.000					
826	Vật tư ngành điện	Công suất 90W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ						**							13.624.500					
827	Vật tư ngành điện	Công suất 100W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ						**							13.717.500					
828	Vật tư ngành điện	Công suất 120W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ						**							14.694.000					
829	Vật tư ngành điện	Công suất 150W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ						**							16.275.000					
830	Vật tư ngành điện	Công suất 180W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ						**							18.414.000					
831	Vật tư ngành điện	Công suất 210W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ						**							19.530.000					
832	Vật tư ngành điện	Công suất 250W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ						**							26.040.000					
833	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển kết nối thông minh. Tủ điều khiển GPRS kèm bộ xử lý thông minh điều khiển trên App điện thoại hoặc Web. Cho phép điều khiển một cách linh động từ điều khiển riêng lẻ từng đèn hoặc điều khiển theo tuyến đường.	Bộ						**							69.750.000					
		Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chip LED:Creec, Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT M							**												
834	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 40W - 50W	Bộ						**							13.200.000					
835	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 60W - 70W	Bộ						**							18.600.000					
836	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 80W - 90W	Bộ						**							21.200.000					
837	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 100W - 120W	Bộ						**							23.500.000					
838	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 130W - 150W	Bộ						**							25.800.000					
		Phần trụ đèn							**												
839	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 6m dây 3mm + cần đèn đơn cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60.	Trụ						**							6.277.500					
840	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 6m dây 3mm+ cần đèn đôi cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ						**							7.114.500					
841	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 6m dây 3mm+ cần đèn ba cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ						**							7.533.000					
842	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 7m dây 3,5mm + cần đèn đơn cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ						**							7.905.000					
843	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 7m dây 3,5mm + cần đèn đôi cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ						**							7.114.500					
844	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 7m dây 3,5mm + cần đèn ba cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ						**							8.202.600					
845	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 8m dây 5mm + cần đèn đơn cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ						**							8.044.500					
846	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 8m dây 5mm + cần đèn đôi cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ						**							9.021.000					
847	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 8m dây 5mm + cần đèn ba cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ						**							10.044.000					
848	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 10m dây 4mm + cần đèn đơn cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ						**							9.207.000					
849	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 10m dây 4mm + cần đèn đôi cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ						**							10.462.500					
850	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 10m dây 4mm + cần đèn ba cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ						**							10.881.000					
851	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 11m dây 4mm + cần đèn đơn cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ						**							9.876.600					
852	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 11m dây 4mm + cần đèn đôi cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ						**							10.881.000					
853	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 11m dây 4mm + cần đèn ba cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ						**							11.718.000					
854	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 12m dây 4mm + cần đèn đơn cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ						**							12.555.000					
855	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 12m dây 4mm + cần đèn đôi cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ						**							13.810.500					
856	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 12m dây 4mm + cần đèn ba cao 2m vưon 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ						**							14.647.500					
857	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	Trụ						**							27.435.000					
858	Vật tư ngành điện	Trụ đa giác nâng hạ cao 20m + dàn đèn di động	Trụ						**							188.325.000					
859	Vật tư ngành điện	Trụ đa giác nâng hạ cao 25m + dàn đèn di động	Trụ						**							243.660.000					
860	Vật tư ngành điện	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn di động	Trụ						**							121.365.000					
861	Vật tư ngành điện	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn cố định	Trụ						**							62.775.000					
		Trụ đèn tín hiệu giao thông							**												
862	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED THGT 3xD100 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ						**							5.115.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
949	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED LEAF 2-MLL 100W (Có thể cài đặt:80W-100W, chống sét 10KV)	Bộ	10885-2-1:2015 7722-1:2017 7722-2-3:2019					**							3.650.000					
950	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED LEAF 3-MLL 150W (Có thể cài đặt:110W-150W, chống sét 10KV)	Bộ	IEC					**							4.950.000					
951	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED LEAF 4-MLL 180W (Có thể cài đặt:160W-180W, chống sét 10KV)	Bộ	61643-11:2011 62262:2002; QCVN 07-7:2023					**							5.680.000					
952	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED LEAF 4-MLL 200W (Có thể cài đặt:190W-210W, chống sét 10KV)	Bộ						**							6.150.000					
Đèn đường LED, mã: GALAXY-MLG, (Chips hiệu Cree/Philips, Hiệu suất sáng ≥ 135 lm/W, IP66, 01-05 cấp công suất, Bảo hành 05 năm)																					
953	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED GALAXY-MLG 40W (Có thể cài đặt:30W-50W, chống sét 10KV)	Bộ	ISO 9001:2015 TCVN					**							3.500.000					
954	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED GALAXY-MLG 60W (Có thể cài đặt:55W-70W, chống sét 10KV)	Bộ	10885-2-1:2015 7722-1:2017					**							3.900.000					
955	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED GALAXY-MLG 80W (Có thể cài đặt:75W-90W, chống sét 10KV)	Bộ	7722-2-3:2019 IEC					**							5.500.000					
956	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED GALAXY-MLG 100W (Có thể cài đặt:95W-110W, chống sét 10KV)	Bộ	61643-11:2011 62262:2002;					**							6.500.000					
957	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED GALAXY-MLG 120W (Có thể cài đặt:115W-150W, chống sét 10KV)	Bộ	QCVN 07-7:2023					**							6.950.000					
Đèn đường LED, mã: APOLLO-MLA, hiệu Mercury Lighting (Chips hiệu Philips, Hiệu suất sáng ≥ 140 lm/W, IP66, 01-05 cấp công suất, Bảo hành 05 năm)																					
958	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED APOLLO-MLA 60W (Có thể cài đặt:40W-65W, chống sét 10KV)	Bộ	ISO 9001:2015 TCVN					**							4.150.000					
959	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED APOLLO-MLA 90W (Có thể cài đặt:70W-95W, chống sét 10KV)	Bộ	10885-2-1:2015 7722-1:2017					**							6.000.000					
960	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED APOLLO-MLA 120W (Có thể cài đặt:100W-125W, chống sét 10KV)	Bộ	7722-2-3:2019 IEC					**							7.250.000					
961	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED APOLLO-MLA 150W (Có thể cài đặt:130W-170W, chống sét 10KV)	Bộ	61643-11:2011 62262:2002;					**							7.750.000					
962	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED APOLLO-MLA 200W (Có thể cài đặt:175W-200W, chống sét 10KV)	Bộ	QCVN 07-7:2023					**							10.950.000					
Đèn đường LED thông minh Idim NEMA, hiệu Mercury Lighting (Chips hiệu Cree/Philips, Hiệu suất sáng ≥ 150 lm/W, IP66, chống sét 10KV, Bảo hành 06 năm)																					
963	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED thông minh 60W(Có thể cài đặt:60W-75W, bao gồm Idim NEMA)	Bộ						**							11.250.000					
964	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED thông minh 90W(Có thể cài đặt:80W-95W, bao gồm Idim NEMA)	Bộ						**							12.950.000					
965	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED thông minh 100W(Có thể cài đặt:100W-115W, bao gồm Idim NEMA)	Bộ						**							13.500.000					
966	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED thông minh 120W(Có thể cài đặt:120W-140W, bao gồm Idim NEMA)	Bộ	ISO 9001:2015 TCVN					**							14.250.000					
967	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED thông minh 150W(Có thể cài đặt:141W-170W, bao gồm Idim NEMA)	Bộ	10885-2-1:2015 7722-1:2017					**							15.500.000					
968	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED thông minh 180W(Có thể cài đặt:175W-195W, bao gồm Idim NEMA)	Bộ	7722-2-3:2019 IEC					**							18.000.000					
969	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED thông minh 200W(Có thể cài đặt:200W-220W, bao gồm Idim NEMA)	Bộ	61643-11:2011 62262:2002;					**							19.200.000					
970	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển đèn Idim NEMA lắp đèn đường LED thông minh	Bộ	QCVN 07-7:2023					**							2.395.000					
971	Vật tư ngành điện	Phụ kiện chân đế lắp bộ Idim NEMA	Bộ						**							550.000					
972	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển chiếu sáng trung tâm thông minh + Sim 4G	Bộ						**							42.950.000					
973	Vật tư ngành điện	Tủ điện composite điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS trung tâm (đã lắp đặt tất cả phụ kiện)	Bộ						**							66.500.000					
974	Vật tư ngành điện	Tủ điện sơn tĩnh điện điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS trung tâm (đã lắp đặt tất cả phụ kiện)	Bộ						**							62.500.000					
TRỤ-CÀN-KHUNG MÓNG CHO ĐÈN CHIẾU SÁNG																					
975	Vật tư ngành điện	Cần đèn Code lắp trụ điện lực D49,cao 2m vưon 0,5m-1m dây 2,3mm,nhúng kèm nóng	Cần						**							1.820.000					
976	Vật tư ngành điện	Cần đèn Code lắp trụ điện lực D49,cao 2m vưon 1,5m-2m dây 2,3mm,nhúng kèm nóng	Cần						**							2.950.000					
977	Vật tư ngành điện	Cần đèn Code lắp trụ điện lực D49,cao 2m vưon 2,5m-3m dây 2,3mm,nhúng kèm nóng	Cần						**							3.500.000					
978	Vật tư ngành điện	Trụ thép nhúng kèm côn D60/49 cao 5,3m vưon 0,25m	Trụ						**							2.650.000					
979	Vật tư ngành điện	Trụ thép nhúng kèm côn D76/49 cao 5,3m vưon 0,5m	Trụ	ISO 9001:2015					**							3.890.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)											
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông	
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	
980	Vật tư ngành điện	Trụ thép nhúng kẽm còn D90/60 cao 5,3m vưom 0,5m	Trụ	TCVN 10885-2-1:2015 7722-1-2:2017 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011 62262:2002; QCVN 07-7:2023					**							4.890.000						
981	Vật tư ngành điện	Trụ thép nhúng kẽm còn D159/85 cao 5,5m-7m	Trụ							**							6.800.000					
982	Vật tư ngành điện	Trụ thép nhúng kẽm còn D186/95 cao 8m-10m dày 4mm	Trụ							**							8.400.000					
983	Vật tư ngành điện	Trụ thép nhúng kẽm còn D194/95 cao 11m-12m dày 4mm	Trụ							**							10.620.000					
984	Vật tư ngành điện	Cần đèn kiểu, cần đơn cao 2m vưom 1,5m-2m dày 3mm, nhúng kẽm	Cần							**							1.820.000					
985	Vật tư ngành điện	Cần đèn kiểu, cần đôi cao 2m vưom 1,5m-2m dày 3mm, nhúng kẽm	Cần							**							2.500.000					
986	Vật tư ngành điện	Khung móng m ² 4x300x300x950 (Trụ chiếu sáng > 9 mét)	Khung							**							1.350.000					
987	Vật tư ngành điện	Khung móng m ² 4x300x300x750 (Trụ chiếu sáng > 7 mét)	Khung							**							1.250.000					
988	Vật tư ngành điện	Khung móng m ² 4x300x300x600 (Trụ chiếu sáng > 5 mét)	Khung							**							860.000					
ĐÈN PHA LED-TRỤ COMPACT LED VÀ TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG																						
Đèn trụ LED, mã: MLTB, hiệu Mercury Lighting (Hiệu suất sáng ≥ 90 lm/W, Bảo hành 2 năm)																						
989	Vật tư ngành điện	Đèn trụ LED BRIGHT-MLTB 12W (Điện áp hoạt động: 100V-260V 50/60Hz)	Cái	ISO 9001:2015 TCVN 10885-2-1:2015 7722-1-2:2017 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011 62262:2002; QCVN 07-7:2023					**							68.000						
990	Vật tư ngành điện	Đèn trụ LED BRIGHT-MLTB 18W (Điện áp hoạt động: 100V-260V 50/60Hz)	Cái							**							90.000					
991	Vật tư ngành điện	Đèn trụ LED BRIGHT-MLTB 22W (Điện áp hoạt động: 100V-260V 50/60Hz)	Cái							**							120.000					
Thiết bị và tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng qua điện thoại thông minh																						
992	Vật tư ngành điện	Bộ phát Wifi sử dụng sim 3G/4G (Nhà mạng Vinaphone/Mobiphone/Viettel)	Cái							**							6.300.000					
993	Vật tư ngành điện	Bộ hẹn giờ tắt/mở thông minh Wifi-Smart Switch ML08686 (Cài đặt: On/Off- hẹn giờ/tuần qua điện thoại smart phone)	Cái						**							2.150.000						
994	Vật tư ngành điện	Bộ tủ composite 1 nhánh (gồm khóa và phụ kiện)	Tủ						**							4.250.000						
11.Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Lucky Star																						
Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng)																						
995	Vật tư ngành điện	VCm 0.5 - (1x16.20)	m	(TCVN 6610-3) - 300/500V					*							2.080						
996	Vật tư ngành điện	VCm 1.0 - (1x32.20)	m	(TCVN 6610-3) - 300/500V					*							3.702						
997	Vật tư ngành điện	VCm 1.5 - (1x30.25)	m	(TCVN 6610-3) - 450/750V					*							5.433						
998	Vật tư ngành điện	VCm 2.5 - (1x50.25)	m	(TCVN 6610-3) - 450/750V					*							8.706						
999	Vật tư ngành điện	VCm 6.0 - (1x120.25)	m	(TCVN 6610-3) - 450/750V					*							20.397						
Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng)																						
1.000	Vật tư ngành điện	VCmd 2x0.5 - (2x16/0.20)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV					*							4.119						
1.001	Vật tư ngành điện	VCmd 2x0.75 - (2x24/0.20)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV					*							5.811						
1.002	Vật tư ngành điện	VCmd 2x1.0 - (2x32/0.20)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV					*							7.453						
1.003	Vật tư ngành điện	VCmd 2x1.5 - (2x30/0.25)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV					*							10.616						
1.004	Vật tư ngành điện	VCmd 2x2.5 - (2x50/0.25)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV					*							17.214						
Dây điện mềm bọc nhựa PVC OVAL - (ruột đồng)																						
1.005	Vật tư ngành điện	VCmo 2x1.0 - (2x32/0.20)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V					*							8.557						
1.006	Vật tư ngành điện	VCmo 2x1.5 - (2x30/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V					*							12.059						
1.007	Vật tư ngành điện	VCmo 2x2.5 - (2x50/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V					*							19.423						
1.008	Vật tư ngành điện	VCmo 2x4.0 - (2x80/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V					*							29.353						
1.009	Vật tư ngành điện	VCmo 2x6.0 - (2x120/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V					*							43.879						
Cáp điện pha tròn mềm nhựa PVC - (ruột đồng)																						
1.010	Vật tư ngành điện	VVCm 2x1.5 - (2x30/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V					*							13.303						
1.011	Vật tư ngành điện	VVCm 2x2.5 - (2x50/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V					*							21.194						
1.012	Vật tư ngành điện	VVCm 3x1.5 - (3x30/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V					*							18.706						
1.013	Vật tư ngành điện	VVCm 3x2.5 - (3x50/0.25)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V					*							29.552						
Cáp điện lực hạ thế CVV - (ruột đồng)																						
1.014	Vật tư ngành điện	CVV 2x2.5 - (2x7/0.67)	m	(TCVN 6610-4) - 300/500V					*							25.969						
1.015	Vật tư ngành điện	CVV 2x6.0 - (2x7/1.04)	m	(TCVN 6610-4) - 300/500V					*							51.939						
1.016	Vật tư ngành điện	CVV 2x16 - (2x7/1.70)	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV					*							130.046						
1.017	Vật tư ngành điện	CVV 3x2.5 - (3x7/0.67)	m	(TCVN 6610-4) - 300/500V					*							34.626						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1.018	Vật tư ngành điện	CVV 3x6.0 - (3x7/1.04)	m	(TCVN 6610-4) - 300/500V					*							72.237					
1.019	Vật tư ngành điện	CVV 3x16 - (3x7/1.70)	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV					*							179.995					
		Cáp điện lực hạ thế CXV -(ruột đồng)																			
1.020	Vật tư ngành điện	CXV 2x16 - (2x7/1.70)	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV					*							125.668					
1.021	Vật tư ngành điện	CXV 2x50 - (2x19/1.80)	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV					*							336.708					
1.022	Vật tư ngành điện	CXV 2x70 - (2x19/2.14)	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV					*							470.635					
1.023	Vật tư ngành điện	CXV 3x16 - (3x7/1.70)	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV					*							177.011					
1.024	Vật tư ngành điện	CXV 3x50 - (3x19/1.80)	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV					*							488.346					
1.025	Vật tư ngành điện	CXV 3x70 - (3x19/2.14)	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV					*							688.242					
		Cáp điện DUPLEX - (ruột đồng)																			
1.026	Vật tư ngành điện	DuCV 2x6.0 - (2x7/1.04)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV					*							41.342					
1.027	Vật tư ngành điện	DuCV 2x8.0 - (2x7/1.20)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV					*							54.775					
1.028	Vật tư ngành điện	DuCV 2x11 - (2x7/1.40)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV					*							72.088					
		Cáp Điện Kế - giáp bằng nhôm vỏ bọc PVC - (ruột đồng)																			
1.029	Vật tư ngành điện	DKCVV 2x6.0 - (2x7/1.04)	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV					*							70.645					
1.030	Vật tư ngành điện	DKCVV 2x10 - (2x7/1.35)	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV					*							101.788					
		Dây điện lực AV - (ruột nhôm)																			
1.031	Vật tư ngành điện	AV 16 - (1x7/1.70)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV					*							6.831					
1.032	Vật tư ngành điện	AV 35 - (1x7/2.52)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV					*							12.534					
1.033	Vật tư ngành điện	AV 50 - (1x19/1.80)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV					*							17.533					
		Cáp vận xoắn hạ thế: cán ép chặt vô cách điện XLPE - (ruột nhôm)																			
1.034	Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x16 - (2x7/1.35)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV					*							15.543					
1.035	Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x35 - (2x7/2.52)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV					*							26.136					
1.036	Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x50 - (2x19/1.83)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV					*							38.214					
1.037	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x16 - (3x7/1.35)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV					*							22.473					
1.038	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x35 - (3x7/2.52)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV					*							38.214					
1.039	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x50 - (3x19/1.83)	m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV					*							52.965					
VIII		VẬT TƯ NƯỚC																			
		1. Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất hệ inch																			
1.040	Vật tư ngành nước	Ống Ø21 dày 1,7mm	m						**							8.800					
1.041	Vật tư ngành nước	Ống Ø27 dày 1,9mm	m						**							12.400					
1.042	Vật tư ngành nước	Ống Ø34 dày 2,1mm	m						**							17.400					
1.043	Vật tư ngành nước	Ống Ø42 dày 2,1mm	m						**							23.000					
1.044	Vật tư ngành nước	Ống Ø49 dày 2,5mm	m						**							30.100					
1.045	Vật tư ngành nước	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	ATSM 2241					**							37.700					
1.046	Vật tư ngành nước	Ống Ø76 dày 3,0mm	m	TCVN 8491:2011					**							57.900					
1.047	Vật tư ngành nước	Ống Ø90 dày 3,0mm	m	ISO 1452:2009					**							69.600					
1.048	Vật tư ngành nước	Ống Ø114 dày 3,5mm	m						**							99.600					
1.049	Vật tư ngành nước	Ống Ø140 dày 3,5mm	m						**							129.800					
1.050	Vật tư ngành nước	Ống Ø168 dày 4,5mm	m						**							191.600					
1.051	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 710 PN10	m						**							6.586.500					
1.052	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 500 PN10	m						**							3.210.600					
1.053	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 450 PN10	m						**							2.511.900					
1.054	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 400 PN10	m						**							1.982.600					
1.055	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 315 PN10	m	ISO 4427-2-2007					**							1.232.600					
1.056	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 225 PN10	m						**							628.800					
1.057	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 160 PN10	m						**							319.400					
1.058	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 50 PN10	m						**							32.100					
		2. Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (hệ mét)																			
1.059	Vật tư ngành nước	Ống Ø21 dày 1,6mm	m						**							10.100					
1.060	Vật tư ngành nước	Ống Ø27 dày 1,6mm	m						**							11.500					
1.061	Vật tư ngành nước	Ống Ø34 dày 2,0mm	m						**							17.700					
1.062	Vật tư ngành nước	Ống Ø42 dày 2,0mm	m						**							22.600					
1.063	Vật tư ngành nước	Ống Ø48 dày 2,3mm	m						**							27.300					
1.064	Vật tư ngành nước	Ống Ø60 dày 2,9mm	m						**							47.200					
1.065	Vật tư ngành nước	Ống Ø90 dày 3,5mm	m						**							79.700					
1.066	Vật tư ngành nước	Ống Ø110 dày 4,2mm	m						**							124.800					
1.067	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 710 PN10	m						**							6.586.364					
1.068	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 500 PN10	m						**							3.026.455					
1.069	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 450 PN10	m						**							2.433.727					
1.070	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 400 PN10	m						**							1.926.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyên	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1.071	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 315 PN10	m						**							1.192.727					
1.072	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 225 PN10	m						**							606.727					
1.073	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 160 PN10	m						**							312.909					
1.074	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 50 PN10	m						**							30.818					
3. Công ty CP Nhựa Bình Minh hệ Inch																					
1.075	Vật tư ngành nước	Ống Ø21 dày 1,7mm	m						**							9.000					
1.076	Vật tư ngành nước	Ống Ø27 dày 1,9mm	m						**							13.900					
1.077	Vật tư ngành nước	Ống Ø34 dày 2,2mm	m						**							20.100					
1.078	Vật tư ngành nước	Ống Ø42 dày 2,2mm	m						**							25.700					
1.079	Vật tư ngành nước	Ống Ø49 dày 2,5mm	m	TVCN 8491:2011					**							34.300					
1.080	Vật tư ngành nước	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	ISO 1452:2009					**							43.300					
1.081	Vật tư ngành nước	Ống Ø90 dày 3,5mm	m						**							87.800					
1.082	Vật tư ngành nước	Ống Ø114 dày 4,5mm	m						**							142.100					
1.083	Vật tư ngành nước	Ống Ø168 dày 4,5mm	m						**							211.200					
1.084	Vật tư ngành nước	Ống Ø220 dày 5,6mm	m						**							345.100					
4. Công ty CP Nhựa Minh Hùng																					
1.085	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 710 PN10	m						**							6.586.500					
1.086	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 500 PN10	m						**							2.974.000					
1.087	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 450 PN10	m						**							2.407.100					
1.088	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 400 PN10	m	ISO 4427:2007					**							1.899.900					
1.089	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 315 PN10	m	TCVN 7035:2008					**							1.181.200					
1.090	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 225 PN10	m						**							605.800					
1.091	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 160 PN10	m						**							306.000					
1.092	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 50 PN10	m						**							30.400					
5. Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen																					
1.093	Vật tư ngành nước	Ống Ø21 dày 1,2mm	m						**							6.400					
1.094	Vật tư ngành nước	Ống Ø27 dày 1,6mm	m						**							11.000					
1.095	Vật tư ngành nước	Ống Ø34 dày 1,6mm	m						**							14.100					
1.096	Vật tư ngành nước	Ống Ø42 dày 1,8mm	m						**							19.900					
1.097	Vật tư ngành nước	Ống Ø49 dày 1,8mm	m						**							22.800					
1.098	Vật tư ngành nước	Ống Ø60 dày 1,6mm	m						**							25.600					
1.099	Vật tư ngành nước	Ống Ø90 dày 2,0mm	m						**							47.500					
1.100	Vật tư ngành nước	Ống Ø114 dày 2,6mm	m						**							79.600					
1.101	Vật tư ngành nước	Ống Ø140 dày 3,5mm	m						**							134.200					
1.102	Vật tư ngành nước	Ống Ø168 dày 3,5mm	m						**							164.000					
1.103	Vật tư ngành nước	Ống Ø220 dày 5,0mm	m						**							280.500					
1.104	Vật tư ngành nước	Ống Ø315 dày 6,2mm	m						**							551.500					
1.105	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 500 PN10	m						**							3.210.600					
1.106	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 450 PN10	m						**							2.511.900					
1.107	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 400 PN10	m						**							1.982.600					
1.108	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 315 PN10	m						**							1.232.600					
1.109	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 225 PN10	m						**							628.800					
1.110	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 160 PN10	m						**							319.400					
1.111	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 50 PN10	m						**							32.100					
6. Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai																					
1.112	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 710 PN10	m						**							6.566.600					
1.113	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 500 PN10	m						**							3.017.380					
1.114	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 450 PN10	m						**							2.426.430					
1.115	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 400 PN10	m						**							1.920.220					
1.116	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 315 PN10	m						**							1.189.150					
1.117	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 225 PN10	m						**							604.910					
1.118	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 160 PN10	m						**							311.970					
1.119	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 50 PN10	m						**							30.730					
IX VẬT TƯ SƠN																					
1. Sơn Seamaster (nhà phân phối Công ty TNHH MTV Đoàn Thảo)																					
1.120	Sơn	Sơn phủ nội thất PAN TEX Emulsion Paint (màu chuẩn)	lít	thùng 18 lít					**							60.000					
1.121	Sơn	Sơn phủ nội thất WIN TEX Emulsion Paint (màu thông dụng)	lít	thùng 18 lít					**							62.000					
1.122	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Weather pro acrylixterior wall finish	lít	thùng 18 lít					**							125.000					
1.123	Sơn	Weather Pro wall sealer -Interior -Sơn lót nội thất	lít	thùng 18 lít					**							70.000					
1.124	Sơn	Weather Pro wall sealer -Exterior - Sơn lót ngoại thất	lít	thùng 18 lít					**							118.000					
1.125	Sơn	Nice N Easi Plaster (Bột trét nội thất)	kg	bao 40 kg					**							8.075					
1.126	Sơn	Nice N Easi Plaster (Bột trét ngoại thất)	kg	bao 40 kg					**							9.045					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1.127	Son	Superjet - son kim loại màu chuẩn	lít	lon 450 ml					**							184.444					
1.128	Son	Superjet - son kim loại màu chuẩn	lít	lon 800 ml					**							177.500					
1.129	Son	Superjet - son kim loại màu chuẩn	lít	lon 3 lít					**							165.000					
1.130	Son	Son lót chống rỉ, ăn mòn màu đỏ/đen	lít	lon 800 ml					**							136.250					
1.131	Son	Son lót chống rỉ, ăn mòn màu đỏ/đen	lít	lon 3 lít					**							122.000					
1.132	Son	Son lót chống rỉ, ăn mòn màu đỏ/đen	lít	thùng 5 lít					**							121.600					
1.133	Son	Son lót chống rỉ, ăn mòn màu xám	lít	lon 800 ml					**							148.750					
1.134	Son	Son lót chống rỉ, ăn mòn màu xám	lít	lon 3 lít					**							133.667					
1.135	Son	Son lót chống rỉ, ăn mòn màu xám	lít	thùng 5 lít					**							133.400					
1.136	Son	Woodstain - son gỗ bóng	lít	lon 1 lít					**							217.000					
1.137	Son	Woodstain - son gỗ mờ	lít	lon 1 lít					**							232.000					
1.138	Son	Woodstain - son gỗ bóng	lít	thùng 5 lít					**							212.000					
1.139	Son	Woodstain - son gỗ mờ	lít	thùng 5 lít					**							232.000					
2. Sơn Nippon																					
1.140	Son	Bột trét nội thất Skimcoat nội thất	kg	TCVN 6934:2001					**							12.300					
1.141	Son	Bột trét ngoại thất Weathergard skimcoat hai sao	kg	TCCS 045:2011/NPV					**							15.280					
1.142	Son	Bột trét Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV					**							12.300					
1.143	Son	Bột trét Weatherbond Skimcoat	kg	TCCS 095:2018/NPV					**							15.280					
1.144	Son	Son lót chống kẽm ngoài nhà Super Matex Sealer	lít	TCCS 088:2018 NPV					**							157.400					
1.145	Son	Son lót chống kẽm ngoài nhà Weatherbond Sealer	lít	TCCS 094:2018/NPV					**							265.400					
1.146	Son	Son lót chống kẽm nội thất Matex Sealer	lít	TCCS 087:2018/NPV					**							98.600					
1.147	Son	Son lót chống kẽm nội thất Interior Sealer	kg	TCCS 099:2018/NPV					**							98.600					
1.148	Son	Son ngoài nhà Super Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD					**							189.000					
1.149	Son	Son ngoài nhà Supergard	lít	QCVN 16:2019/BXD					**							282.800					
1.150	Son	Son ngoài nhà Super Litex	lít	QCVN 16:2019/BXD					**							189.000					
1.151	Son	Son trong nhà Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD					**							115.110					
1.152	Son	Son trong nhà Odour-less Crvt kháng khuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD					**							210.600					
1.153	Son	Chống thấm Wp 100	kg	TCCS 025:2010/NPV					**							239.200					
1.154	Son	Chống thấm Wp 200	kg	QCVN 16:2019/BXD					**							227.330					
3. Sơn Infor																					
1.155	Son	Son mịn nội thất E200 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD					**							37.000					
1.156	Son	Son mịn nội thất cao cấp E300 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD					**							70.500					
1.157	Son	Son nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả A68 (19.8kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD					**							142.000					
1.158	Son	Son bóng nội thất cao cấp E7000 (18.6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD					**							208.000					
1.159	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp E500 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD					**							96.800					
1.160	Son	Son ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18.6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD					**							175.200					
1.161	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18.6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD					**							229.800					
1.162	Son	Son chống kiềm nội thất cao cấp (21kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD					**							98.100					
1.163	Son	Son chống kiềm ngoại thất cao cấp (20kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD					**							145.000					
1.164	Son	Son ngoại thất chống thấm đa năng (18.2kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD					**							155.600					
1.165	Son	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239:2014					**							9.500					
1.166	Son	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239:2014					**							11.300					
4. Sơn Altrasoft																					
1.167	Son	Son phủ ngoại thất Beryl	lít	bao bì 18 lít					**							243.687					
1.168	Son	Son phủ ngoại thất Amber	lít	bao bì 18 lít					**							148.737					
1.169	Son	Son phủ nội thất Beryl	lít	bao bì 18 lít					**							128.535					
1.170	Son	Son phủ nội thất Amber	lít	bao bì 18 lít					**							67.677					
1.171	Son	Son lót kháng kẽm ngoại thất	lít	bao bì 18 lít					**							194.697					
1.172	Son	Son lót kháng kẽm nội thất	lít	bao bì 18 lít					**							141.919					
1.173	Son	Chống thấm pha màu dành cho tường đứng, chống thấm, chống rêu mốc.	lít	bao bì 18 lít					**							173.182					
1.174	Son	Chống thấm pha xi măng	kg	bao bì 20 kg					**							119.318					
1.175	Son	Bột trét ngoại thất	kg	bao bì 40 kg					**							9.364					
1.176	Son	Bột trét nội thất	kg	bao bì 40 kg					**							7.682					
1.177	Son	Keo chà ron Luxury	kg	bao bì 1 kg					**							30.000					
1.178	Son	Keo chà ron perfect	kg	bao bì 1 kg					**							40.000					
1.179	Son	Keo dán gạch Luxury	kg	bao bì 25 kg					**							11.782					
1.180	Son	Keo dán gạch perfect	kg	bao bì 25 kg					**							19.636					
5. Sơn L.Q Joton (sơn giao thông)																					
1.181	Son	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008					**							94.100					
1.182	Son	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011					**							31.100					
1.183	Son	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011					**							33.000					
1.184	Son	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO	kg	AASHTO					**							44.100					
1.185	Son	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO	kg	AASHTO					**							46.500					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1.186	Son	Son kẻ vạch đường, son lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787:2011					**							153.000					
1.187	Son	Son kẻ vạch đường, son lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787:2011					**							190.500					
1.188	Son	Son lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019					**							178.500					
1.189	Son	Son phủ Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019					**							414.100					
6. Sơn Joton (sơn tường)																					
1.190	Son	Son lót nội thất Prosin	kg	TCVN 9001-2015					**							72.261					
1.191	Son	Son lót ngoại thất Pros	kg	TCVN 9001-2015					**							121.601					
1.192	Son	Son nước nội thất Accord	kg	TCVN 9001-2015					**							48.784					
1.193	Son	Son nước nội thất NEWFA	kg	TCVN 9001-2015					**							71.605					
1.194	Son	Son JOTON - West	kg	TCVN 9001-2015					**							147.727					
1.195	Son	Son Ngoại Thất Jony	kg	TCVN 9001-2015					**							175.589					
1.196	Son	Son Ngoại Thất Atom Super	kg	TCVN 9001-2015					**							112.587					
1.197	Son	Son CT-J-555 Gốc nước có màu	kg	TCVN 9001-2015					**							196.818					
1.198	Son	Bột trét nội thất METTON Trong	kg	TCVN 9001-2015					**							6.784					
1.199	Son	Bột trét ngoại thất METTON Ngoài	kg	TCVN 9001-2015					**							8.932					
7. Sơn Dulux																					
1.200	Son	Bột trét tường weathershield e1000	kg	TCVN 7239:2014					**							14.643					
1.201	Son	Bột trét tường weathershield e1000 plus	kg	TCVN 7239:2014					**							14.375					
1.202	Son	Son lót ngoại thất chống kiềm e1000	lít	TCVN 8652:2020					**							184.688					
1.203	Son	Son lót nội thất diamond a1000	lít	TCVN 8652:2020					**							183.019					
1.204	Son	Son ngoại thất weathershield flexx mở	lít	TCVN 8652:2020					**							368.839					
1.205	Son	Son ngoại thất weathershield oceanguard	lít	TCVN 8652:2020					**							358.351					
1.206	Son	Son hiệu ứng dulux creation	lít	TCVN 8652:2020					**							68.311					
1.207	Son	Son nội thất diamond care	lít	TCVN 8652:2020					**							277.121					
1.208	Son	Son nội thất lau chùi cleanable	lít	TCVN 8652:2020					**							98.631					
8. Sơn Cemcoats, Wacoat, Anhvietuc																					
1.209	Son	Son nội thất Cemcoats / Wacoat	lít	18 lít/Thùng					**		43.000			43.000			43.000	43.000	43.000		
1.210	Son	Son ngoại thất Cemcoats / Wacoat	lít	18 lít/Thùng					**		76.000			76.000			76.000	76.000	76.000		
1.211	Son	Son cao cấp nội thất Cemcoats / Wacoat	lít	18 lít/Thùng					**		72.000			72.000			72.000	72.000	72.000		
1.212	Son	Son cấp nội thất Cemcoats / Wacoat (Lau chùi hiệu quả)	lít	18 lít/Thùng					**		125.000			125.000			125.000	125.000	125.000		
1.213	Son	Son cao cấp ngoại thất Cemcoats/Wacoat (Màng son bóng)	lít	18 lít/Thùng					**		170.000			170.000			170.000	170.000	170.000		
1.214	Son	Son lót Cemcoats / Wacoat Sealer	lít	18 lít/Thùng					**		70.000			70.000			70.000	70.000	70.000		
1.215	Son	Bột trét tường nội thất Cemcoats / Wacoat	kg	40 kg/Bao					**		7.200			7.200			7.200	7.200	7.200		
1.216	Son	Bột trét tường ngoại thất Cemcoats / Wacoat	kg	40 kg/Bao					**		7.200			7.200			7.200	7.200	7.200		
9. Công ty TNHH MIDORI TG																					
1.217	Son	Son phủ Mykolor Nội Thất.	lít	Lon 4,5 Lít					**							600.000					
1.218	Son	Son phủ Mykolor Ngoại Thất.	lít	Lon 4,5 Lít					**							1.333.000					
1.218	Son	Son lót chống kiềm Mykolor Nội Thất.	lít	Lon 4,5 Lít					**							746.000					
1.219	Son	Son lót chống kiềm Mykolor Ngoại Thất.	lít	Lon 4,5 Lít					**							1.116.000					
1.219	Son	Son phủ Mykolor chống thấm pha màu chuyên dụng.	lít	Lon 3,5 Lít					**							772.000					
1.220	Son	Son dự án Walcare Nội Thất.	lít	Lon 18 Lít					**							1.182.000					
1.220	Son	Son dự án Walcare Ngoại Thất.	lít	Lon 18 Lít					**							2.723.000					
1.221	Son	Bột trét tường Nội Thất Mykolor.	bao	Bao 40kg					**							311.000					
1.221	Son	Bột trét tường Ngoại Thất Mykolor.	bao	Bao 40kg					**							403.000					
10. Công ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thương Mại Ngọc Nguyễn																					
1.222	Son	Son nước nội thất láng mịn Fast Int / Pure Matte / Take Super / Flash Interior	lít	QCVN 08:2020/BCT					**							107.722					
1.223	Son	Son nước nội thất cao cấp hoàn hảo, dễ lau chùi Perfecty / Premier Kote / Easy Wash	lít	QCVN 08:2020/BCT					**							174.708					
1.224	Son	Son nước nội thất bóng cao cấp Satin Kote / Sparkie / Fresher / Perfect	lít	QCVN 08:2020/BCT					**							234.111					
1.225	Son	Son nước ngoại thất láng mịn Fast Ext / Special / Taked Supper Wall	lít	QCVN 08:2020/BCT					**							284.375					
1.226	Son	Son nước ngoại thất bóng nhẹ / Bảo vệ hoàn hảo All Ext / Perfecty / Premier Kote / Completely	lít	QCVN 08:2020/BCT					**							251.611					
1.227	Son	Son chống thấm đa năng trực tiếp tường Superfix H10 / Water Borne W01 / Fexx S01 / Water Lock - 01	lít	QCVN 08:2020/BCT					**							237.708					
1.228	Son	Son chống thấm nhà liền kề chuyên dụng Terraced House / Terraced House Supreme / Townhouse Tech / Townhouse Professional	lít	QCVN 08:2020/BCT					**							190.633					
1.229	Son	Son lót kháng kiềm nội thất Essential Primer / Primer First / Taked Primer	lít	QCVN 08:2020/BCT					**							126.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyên	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)											
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông	
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	
1318	BT đúc sẵn	Cọc D350, thành dày 65mm (thép chủ 7D7.1; thép đai D3)	md						*							320.000						
1319	BT đúc sẵn	Cọc D400 thành dày 80mm (thép chủ 10D7.1; thép đai D3)	md						*							430.000						
1320	BT đúc sẵn	Cọc D500 thành dày 90mm (thép chủ 14D7.1; thép đai D4)	md						*							680.000						
1321	BT đúc sẵn	Cọc D600 thành dày 100mm (thép chủ 18D7.1; thép đai D4)	md						*							870.000						
		Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 60MPa; Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)																				
1322	BT đúc sẵn	Cọc ván W225-A (cáp cường độ cao 8D12.7), L=6m	md						*							1.000.000						
1323	BT đúc sẵn	Cọc ván W300-A (cáp cường độ cao 10D12.7), L=10m	md						*							1.190.000						
1324	BT đúc sẵn	Cọc ván W350-A (cáp cường độ cao 14D12.7), L=12m	md						*							1.490.000						
1325	BT đúc sẵn	Cọc ván W400-A (cáp cường độ cao 16D12.7), L=12m	md						*							1.680.000						
1326	BT đúc sẵn	Cọc ván W500-A (cáp cường độ cao 16D15.2), L=14m	md						*							2.130.000						
1327	BT đúc sẵn	Cọc ván W600-A (cáp cường độ cao 20D15.2), L=16m	md						*							2.450.000						
1328	BT đúc sẵn	Cọc ván W740-A (cáp cường độ cao 28D15.2), L=20m	md						*							2.975.000						
		Dầm BTCT dự ứng lực - B=400mm (cường độ bê tông mác 42MPa)																				
1329	BT đúc sẵn	Dầm I 280 , L = 6 - 9m. Cấp tải H8	md						**							1.200.000						
1330	BT đúc sẵn	Dầm I 400 , L = 9 - 12m. Cấp tải H8	md						**							1.300.000						
1331	BT đúc sẵn	Dầm I 500 , L = 15m. Cấp tải H8	md						**							1.600.000						
1332	BT đúc sẵn	Dầm I 650 , L = 16 - 18m. Cấp tải H8	md						**							1.700.000						
1333	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm I280-(100x300x28)mm	cái						**							160.000						
1334	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm I400-(150x300x39)mm	cái						**							340.000						
1335	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm I500-(150x300x42)mm	cái						**							370.000						
1336	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm I650-(150x300x44)mm	cái						**							380.000						
		Dầm BTCT dự ứng lực - B=180-220mm (cường độ bê tông mác 42MPa)																				
1337	BT đúc sẵn	Dầm I 280 , L = 6 - 9m, B=180mm. Cấp tải H8	md						**							530.000						
1338	BT đúc sẵn	Dầm I 400 , L = 9 - 12m, B=200mm. Cấp tải H8	md						**							720.000						
1339	BT đúc sẵn	Dầm I 500 , L = 15m, B=220mm. Cấp tải H8	md						**							830.000						
1340	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm I280-(100x300x28)mm	cái						**							160.000						
1341	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm I400-(150x300x39)mm	cái						**							340.000						
1342	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm I500-(150x300x42)mm	cái						**							370.000						
		Công hợp theo công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác m³⁰⁰, sử dụng thép chủ cường độ AII)																				
1343	BT đúc sẵn	Công hợp rung ép 1000x1000mm, L=1,2m	m						**							3.900.000						
1344	BT đúc sẵn	Công hợp rung ép 1200x1200mm, L=1,2m	m						**							4.700.000						
1345	BT đúc sẵn	Công hợp rung ép 1600x1600mm, L=1,2m	m						**							7.700.000						
1346	BT đúc sẵn	Công hợp rung ép 2000x2000mm, L=1,2m	m						**							11.000.000						
1347	BT đúc sẵn	Công hợp rung ép 2500x2500mm, L=1,2m	m						**							16.000.000						
1348	BT đúc sẵn	Công hợp rung ép 3000x3000mm, L=1,2m	m						**							23.155.000						
1349	BT đúc sẵn	Joint công hợp 1000x1000mm	cái						**							51.000						
1350	BT đúc sẵn	Joint công hợp 1200x1200mm	cái						**							59.000						
1351	BT đúc sẵn	Joint công hợp 1600x1600mm	cái						**							90.000						
1352	BT đúc sẵn	Joint công hợp 2000x2000mm	cái						**							108.000						
1353	BT đúc sẵn	Joint công hợp 2500x2500mm	cái						**							135.000						
1354	BT đúc sẵn	Joint công hợp 3000x3000mm	cái						**							161.000						
		Công BTDS công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác m³⁰⁰, lưới thép cường độ cao)																				
1355	BT đúc sẵn	Công BTDS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m						**							278.000						
1356	BT đúc sẵn	Công BTDS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m						**							354.000						
1357	BT đúc sẵn	Công BTDS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m						**							453.000						
1358	BT đúc sẵn	Công BTDS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m						**							513.000						
1359	BT đúc sẵn	Công BTDS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m						**							701.000						
1360	BT đúc sẵn	Công BTDS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m						**							782.000						
1361	BT đúc sẵn	Công BTDS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m						**							1.224.000						
1362	BT đúc sẵn	Công BTDS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m						**							1.979.000						
1363	BT đúc sẵn	Công BTDS Ø 1500, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m						**							2.616.000						
1364	BT đúc sẵn	Công BTDS Ø 2000, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m						**							4.038.000						
1365	BT đúc sẵn	Công BTDS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m						**							278.000						
1366	BT đúc sẵn	Công BTDS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m						**							354.000						
1367	BT đúc sẵn	Công BTDS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m						**							514.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1521	BT đúc sẵn	Công BTCT Ø 800 (loại vỉa hè)	md						*							718.182					
1522	BT đúc sẵn	Công BTCT Ø 1000 (loại vỉa hè)	md						*							1.096.364					
1523	BT đúc sẵn	Công BTCT Ø 1200 (loại vỉa hè)	md						*							1.772.727					
1524	BT đúc sẵn	Công BTCT Ø 1500 (loại vỉa hè)	md						*							2.354.545					
1525	BT đúc sẵn	Công BTCT Ø 400 (loại H10-X60)	md						*							317.273					
1526	BT đúc sẵn	Công BTCT Ø 600 (loại H10-X60)	md						*							518.182					
1527	BT đúc sẵn	Công BTCT Ø 800 (loại H10-X60)	md						*							840.909					
1528	BT đúc sẵn	Công BTCT Ø 1000 (loại H10-X60)	md						*							1.227.273					
1529	BT đúc sẵn	Công BTCT Ø 1200 (loại H10-X60)	md						*							2.045.455					
1530	BT đúc sẵn	Công BTCT Ø 1500 (loại H10-X60)	md						*							3.363.636					
1531	BT đúc sẵn	Gối công BTCT Ø 400	cái						*							89.091					
1532	BT đúc sẵn	Gối công BTCT Ø 600	cái						*							127.273					
1533	BT đúc sẵn	Gối công BTCT Ø 800	cái						*							159.091					
1534	BT đúc sẵn	Gối công BTCT Ø 1000	cái						*							227.273					
1535	BT đúc sẵn	Gối công BTCT Ø 1200	cái						*							318.182					
1536	BT đúc sẵn	Gối công BTCT Ø 1500	cái						*							404.545					
1537	BT đúc sẵn	Joint cao su Ø 400	cái						*							27.273					
1538	BT đúc sẵn	Joint cao su Ø 600	cái						*							40.909					
1539	BT đúc sẵn	Joint cao su Ø 800	cái						*							54.545					
1540	BT đúc sẵn	Joint cao su Ø 1000	cái						*							77.273					
1541	BT đúc sẵn	Joint cao su Ø 1200	cái						*							90.909					
1542	BT đúc sẵn	Joint cao su Ø 1500	cái						*							118.182					
		Cọc tường chắn đất bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 300) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)																			
1543	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x60cm (thép chủ 10D12; thép đai D6)	md						*							561.818					
1544	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x60cm (thép chủ 10D14; thép đai D6)	md						*							613.636					
1545	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x60cm (thép chủ 10D16; thép đai D6)	md						*							680.909					
1546	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x80cm (thép chủ 12D12; thép đai D6)	md						*							668.182					
1547	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x80cm (thép chủ 12D14; thép đai D6)	md						*							730.000					
1548	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x80cm (thép chủ 12D16; thép đai D6)	md						*							811.818					
		5. Công ty Cổ phần Bestmix																			
1549	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông xi măng Super R7	lít	TCVN 8826:2011					**							38.720					
1550	Vật liệu khác	Chống thấm và trám bit BestLatex R114	lít	BS EN 14891:2017					**							97.900					
1551	Vật liệu khác	Chống thấm và trám bit BestSeal B12	kg	BS EN 14891:2017					**							170.500					
1552	Vật liệu khác	Chống thấm và trám bit BestSeal AC407	kg	BS EN 14891:2017					**							61.600					
1553	Vật liệu khác	Chống thấm và trám bit BestSeal AC408	kg	BS EN 14891:2017					**							151.800					
1554	Vật liệu khác	Chống thấm và trám bit BestSeal PU416	kg	BS EN 14891:2017					**							214.500					
1555	Vật liệu khác	Vữa rót - sửa chữa - hoàn thiện BestGrout CE600	kg	ASTM C937:2016					**							15.620					
1556	Vật liệu khác	Vữa rót - sửa chữa - hoàn thiện BestTile CE075	kg	TCVN 7899-1:2008					**							11.880					
1557	Vật liệu khác	Vữa rót - sửa chữa - hoàn thiện BestTile CE150	kg	TCVN 7899-1:2008					**							15.400					
		6. Vữa, chống thấm Công ty TNHH Nikko Material																			
1558	Vật liệu khác	Vữa xoa nền màu xám	kg						**							7.636					
1559	Vật liệu khác	Vữa xoa nền màu xanh	kg						**							16.364					
1560	Vật liệu khác	Vữa rót bù co ngót G45	kg						**							10.691					
1561	Vật liệu khác	Vữa rót bù co ngót G65	kg						**							12.545					
1562	Vật liệu khác	Keo dán gạch kính tế	kg						**							10.364					
1563	Vật liệu khác	Keo chà ron phổ thông	kg						**							19.773					
1564	Vật liệu khác	Keo chà ron chuyên dụng	kg						**							30.000					
1565	Vật liệu khác	Chống thấm 2 thành phần	kg						**							40.909					
1566	Vật liệu khác	Chống thấm 1 thành phần gốc acrylic	kg						**							106.364					
1567	Vật liệu khác	Phụ gia kết nối, tác nhân chống thấm	lít						**							62.727					
		XIII VẢI ĐỊA KỸ THUẬT																			
		I. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu																			
1568	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m ²						**							11.050					
1569	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m ²						**							14.300					
1570	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m ²						**							19.000					
1571	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m ²						**							22.100					
1572	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m ²						**							17.500					
1573	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m ²						**							28.200					
1574	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT - T7A	m						**							3.800					
1575	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT - T200	m						**							28.000					
1576	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m ²	m ²						**							853.200					
1577	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geocell APT 445	m ²						**							85.500					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1578	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,3mm	m ²						**							13.800					
1579	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,4mm	m ²						**							17.000					
1580	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,5mm	m ²						**							22.560					
1581	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,75mm	m ²						**							34.800					
1582	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x210m dày 1,0mm	m ²						**							49.200					
1583	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m dày 1,5mm	m ²						**							70.800					
		2. Công ty Cổ phần sản xuất - Thương mại Liên Phát																			
1584	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 20	m ²	9,5kN/m					**							18.011					
1585	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 30	m ²	11,5kN/m					**							21.093					
1586	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 40	m ²	13,5kN/m					**							23.578					
1587	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 50	m ²	15,0kN/m					**							25.970					
1588	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 60	m ²	19,0kN/m					**							32.159					
1589	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 65	m ²	21,5kN/m					**							36.359					
1590	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 70	m ²	24,0kN/m					**							41.927					
1591	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 80	m ²	28,0kN/m					**							50.427					
		<i>Thảm mạ kẽm trung bình > 50g/m²</i>																			
		<i>Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8x10)cm</i>																			
1592	Vật liệu khác	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m ²	(TCVN 2053:1993)					**							49.980					
1593	Vật liệu khác	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 3.0/4.0 mm	m ²	(TCVN 2053:1993)					**							53.246					
1594	Vật liệu khác	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	m ²	(TCVN 2053:1993)					**							62.544					
		<i>Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10x12)cm</i>							**												
1595	Vật liệu khác	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m ²	(TCVN 2053:1993)					**							46.686					
1596	Vật liệu khác	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m ²	(TCVN 2053:1993)					**							50.064					
1597	Vật liệu khác	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	m ²	(TCVN 2053:1993)					**							55.041					
XIV		CỬA ĐI, CỬA SỔ																			
		1. Công ty TNHH Cửa Eurowin																			
		Cửa nhựa Eurowin, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương, thanh profile Eurowin																			
1598	Cửa khung nhựa/nhôm	Khung kính cố định, KT (1,0x1,5)m	m ²	TCVN 7451 : 2004					**							1.620.000					
1599	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m ²	TCVN 7451 : 2004					**							2.520.000					
1600	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh, KT (0,6x0,6)m	m ²	TCVN 7451 : 2004					**							3.420.000					
1601	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m ²	TCVN 7451 : 2004					**							3.105.000					
1602	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh, KT (1,6x2,2)m	m ²	TCVN 7451 : 2004					**							2.655.000					
1603	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, KT (0,9x2,2)m	m ²	TCVN 7451 : 2004					**							3.555.000					
1604	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh, KT (1,6x2,2)m	m ²	TCVN 7451 : 2004					**							3.564.000					
		Cửa nhôm Eurowin, nhômYnghua/Tungshin/Namsung, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương, thanh profile Eurowin																			
1605	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, nhômYnghua/Tungshin/Namsung	m ²	TCVN 9366-2 : 2012					**							841.500					
1606	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lamprì (hệ 1000, bản lề Inox 304)	m ²	TCVN 7451 : 2004					**							1.935.000					
1607	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lamprì(hệ 700, bản lề góc sơn tĩnh điện)	m ²	TCVN 7451 : 2004					**							1.440.000					
1608	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh lùa (hệ 500, bánh xe, khóa bán nguyệt)	m ²	TCVN 7451 : 2004					**							1.440.000					
		2. Công ty TNHH Nhôm Nam Sung																			
		Màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm																			
1609	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), độ dày nhôm 2.0 mm.	m ²						**							2.815.000					
1610	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định) độ dày nhôm 1.4 mm.	m ²						**							2.570.000					
1611	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 2.0 mm	m ²						**							2.815.000					
1612	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.4 mm.	m ²						**							2.570.000					
1613	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, độ dày nhôm 2.0 mm.	m ²						**							2.700.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyên	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)											
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông	
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	
1614	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, độ dày nhôm 1.4 mm.	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012					**							2.470.000						
1615	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, độ dày nhôm 2.0 mm.	m ²							**							2.750.000					
1616	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh	m ²							**							3.000.000					
1617	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DỤNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm	m ²							**							3.350.000					
1618	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DỤNG NS-50: kết cấu khung 50x100, độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp	m ²							**							2.700.000					
1619	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.1 mm	m ²							**							1.750.000					
1620	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.1 mm	m ²							**							1.600.000					
1621	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm	m ²							**							1.750.000					
1622	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm	m ²							**							2.250.000					
1623	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm	m ²							**							2.450.000					
1624	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm	m ²							**							1.860.000					
1625	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), độ dày nhôm T-0.9 mm	m ²							**							1.950.000					
1626	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 0.9 mm	m ²							**							1.400.000					
1627	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), độ dày nhôm 1.2 mm	m ²							**							2.250.000					
1628	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), độ dày nhôm 1.2 mm	m ²						**							2.250.000						
		3. Công ty Cổ phần Eurowindow																				
		Cửa nhựa lõi thép uPVC Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm																				
1629	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, KT: 1m x 1m	m ²	TCVN 7451 : 2004					**							2.847.805						
1630	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT : 1,4m x 1,4m; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn	m ²	TCVN 7451 : 2004					**							3.570.650						
1631	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), KT: 2,4m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , con lăn	m ²	TCVN 7451 : 2004					**							3.565.927						
1632	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, KT: 1,4m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền	m ²	TCVN 7451 : 2004					**							4.190.137						
1633	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, KT : 1,4m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền	m ²	TCVN 7451 : 2004					**							3.946.831						
1634	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, KT : 0,7m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền	m ²	TCVN 7451 : 2004					**							4.321.821						
1635	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, KT : 0,7m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền	m ²	TCVN 7451 : 2004					**							4.161.598						
1636	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT : 0,7m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền	m ²	TCVN 7451 : 2004					**							4.496.635						
1637	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, KT: 0,9m x 2,4m; Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²	TCVN 7451 : 2004					**							4.764.650						
1638	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, KT: 0,9m x 2,4m; Bộ PKKK: Khóa tiết kiệm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²	TCVN 7451 : 2004					**							4.565.590						
1639	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, KT: 0,9m x 2,4m; Bộ PKKK: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²	TCVN 7451 : 2004					**							4.621.403						
1640	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay, KT 1,8m x 2,2m; Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt liền. Bản lề 3D-EIH001-7	m ²	TCVN 7451 : 2004					**							4.500.085						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)																			
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông									
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]									
1641	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT 1,8m x 2,2m; Bộ PKKK: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn-Winkhaus	m ²	TCVN 7451 : 2004					**		2.949.205																			
1642	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), KT 3,2m x 2,2m; Bộ PKKK: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²	TCVN 7451 : 2004					**		2.691.005																			
Hệ sản phẩm cửa nhôm Eurowindow EA55, Bộ PKKK: Eurowindow; Sơn tĩnh điện màu Ra9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Kính an toàn 6,38mm																														
1643	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính EA55; KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	m ²	TCVN 9366 : 2012					**		3.799.395																			
1644	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài; KT 0,7m x 1,4m	m ²	TCVN 9366 : 2012					**		5.299.149																			
1645	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong; KT 0,7m x 1,2m	m ²	TCVN 9366 : 2012					**		5.248.593																			
1646	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; KT 0,7m x 1,4m	m ²	TCVN 9366 : 2012					**		5.770.815																			
1647	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; KT 1,4 x 1,4m	m ²	TCVN 9366 : 2012					**		5.875.805																			
1648	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong; KT 1,4 x 1,4m	m ²	TCVN 9366 : 2012					**		5.832.521																			
1649	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; KT 1,4 x 1,5m	m ²	TCVN 9366 : 2012					**		3.914.492																			
1650	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định); KT 3,8 x 1,5m	m ²	TCVN 9366 : 2012					**		3.662.575																			
1651	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay; KT 0,8m x 2,2m	m ²	TCVN 9366 : 2012					**		5.905.108																			
1652	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay; KT 1,6m x 2,2m	m ²	TCVN 9366 : 2012					**		5.479.035																			
1653	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay; KT 1,6m x 2,2m	m ²	TCVN 9366 : 2012					**		3.582.465																			
1654	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định); KT 3,2 x 2,2m	m ²	TCVN 9366 : 2012					**		3.331.339																			
1655	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt; KT 3,2 x 2,2m, Bộ PKKK : Roto	m ²	TCVN 9366 : 2012					**		8.194.027																			
4. Công ty TNHH Long Vân NTV																														
Cửa nhôm LV 50 - Profile Hondalex - Màu ST2E, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm chống gỉ																		**												
1656	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi LV50 1 cánh. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1.6mm. KT 0,9mx2,2m	m ²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010					**		2.064.000																			
1657	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi LV50 2 cánh. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1.6mm. KT 1,6mx2,2m	m ²						**		1.958.000																			
1658	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi LV50 4 cánh. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1.6mm. KT 3,2mx2,2m	m ²						**		1.985.000																			
1659	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ bật LV50 1 cánh. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1.2mm. KT 0,7mx1,4m	m ²						**		2.383.000																			
1660	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ bật LV50 2 cánh. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1.2mm. KT 1,4mx1,2m	m ²						**		2.337.000																			
1661	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ bật LV50 2 cánh + Fix. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1.2mm. KT 1,4mx1,7m	m ²						**		2.215.000																			
1662	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh. Ốc vít Inox. KT 1,4mx1,2m	m ²						**		2.110.000																			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyên	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1663	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh + Fix. Ốc vít Inox. KT 1,4mx1,7m	m ²						**							2.076.000					
1664	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh. Ốc vít Inox.KT 2,8mx1,2m	m ²						**							1.973.000					
1665	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách ngăn LV50. Ốc vít Inox. KT 0,9mx1,4m	m ²						**							1.104.000					
1666	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh. Ốc vít Inox, Khung bao kết cấu hệ khoang dày 1.6mm. KT 1,4mx1,2m	m ²						**							2.514.000					
		Lam nhôm trang trí - Profile Hondalex - Màu ST2E							**												
1667	Cửa khung nhựa/nhôm	022 - Lam Elip 700 (1) dày 2,4mm (149,16 x 67,07)	Thanh						**							2.565.000					
1668	Cửa khung nhựa/nhôm	023 - Lam Elip 700 (2) dày 2,4mm (156,14 x 96,35)	Thanh						**							3.273.000					
1669	Cửa khung nhựa/nhôm	024 - Lam Elip 700 (3) dày 2,4mm (154,35 x 96,39)	Thanh						**							3.423.000					
1670	Cửa khung nhựa/nhôm	031 - Đế lam bầu 50.8 x 200 dày 1,3mm (70 x 50,8)	Thanh						**							912.000					
1671	Cửa khung nhựa/nhôm	032 - Lam bầu 50.8 x 200 dày 1,3mm (136,3 x 50,8)	Thanh						**							1.262.000					
1672	Cửa khung nhựa/nhôm	455 - Lam hộp 180 x 50.8 dày 1,8mm (180 x 50,8)	Thanh						**							2.837.000					
1673	Cửa khung nhựa/nhôm	469 - Lam bầu ghép 300 x 56 dày 1,8mm (156,4 x 56)	Thanh						**							2.166.000					
1674	Cửa khung nhựa/nhôm	570 - Lam hộp 150 x 35 dày 1,5mm (150 x 35)	Thanh						**							1.658.000					
1675	Cửa khung nhựa/nhôm	640 - Đế lam bầu 90 x 220 dày 1,1mm (90 x 90)	Thanh						**							1.159.000					
1676	Cửa khung nhựa/nhôm	641 - Lam bầu 90 x 220 dày 1,1mm (130 x 90)	Thanh	QCVN 16:2019/BXD JIS H 4100:2015 & H 8602:2010					**						1.262.000						
1677	Cửa khung nhựa/nhôm	642 - Lam lá 120 dày 1mm (120 x 23,5)	Thanh						**							855.000					
1678	Cửa khung nhựa/nhôm	647 - Lam elip dày 1,3mm (150 x 24)	Thanh						**							1.540.000					
1679	Cửa khung nhựa/nhôm	656 - Pát liên kết lam lá dày 3mm (70,1 x 62,5)	Thanh						**							1.179.000					
1680	Cửa khung nhựa/nhôm	659 - Lam lá 170 dày 1,4mm (170 x 25,4)	Thanh						**							1.595.000					
1681	Cửa khung nhựa/nhôm	057 - Lam hộp ghép 100x300 dày 1,4mm (104,2x100)	Thanh						**							1.712.000					
1682	Cửa khung nhựa/nhôm	058 - Lam hộp ghép 100x300 dày 1,4mm (108,7x100)	Thanh						**							1.792.000					
1683	Cửa khung nhựa/nhôm	094 - Lam đầu dạn ghép 150x300 -01 dày 2mm (150x104,8)	Thanh						**							3.026.000					
1684	Cửa khung nhựa/nhôm	095 - Lam đầu dạn ghép 150x300 -02 dày 2mm (150x109,6)	Thanh						**							3.034.000					
1685	Cửa khung nhựa/nhôm	096 - Lam đầu dạn ghép 150x300 -03 dày 2mm (126,18x104,8)	Thanh						**							2.203.000					
XV		TRẦN																			
		Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng																			
		Hệ trần nổi																			
1686	Trần vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635					**							110.000					
1687	Trần vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635					**							125.000					
1688	Trần vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngắt tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635					**							119.000					
1689	Trần vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngắt tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635					**							136.000					
1690	Trần vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635					**							122.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyên	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1691	Trần vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635					**							136.000					
1692	Trần vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635					**							119.000					
1693	Trần vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635					**							133.000					
1694	Trần vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635					**							114.000					
1695	Trần vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635					**							128.000					
1696	Trần vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635					**							150.000					
1697	Trần vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635					**							165.000					
		Hệ trần chìm																			
1698	Trần vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng m29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²	ASTM C635					**							101.000					
1699	Trần vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng m29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	ASTM C635					**							128.000					
1700	Trần vách thạch cao	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U m38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²	ASTM C635					**							105.300					
1701	Trần vách thạch cao	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U m38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	ASTM C635					**							128.000					
1702	Trần vách thạch cao	Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm	m ²	ASTM C635					**							165.000					
1703	Trần vách thạch cao	Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm	m ²	ASTM C635					**							192.000					
		Hệ trần kim loại																			
1704	Trần vách thạch cao	Tấm trần nhôm, Alu trong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo 8mm và các phụ kiện kèm theo	m ²	ASTM C635					**							480.000					
1705	Trần vách thạch cao	Tấm trần nhôm, Alu trong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo 8mm và các phụ kiện kèm theo	m ²	ASTM C635					**							580.000					
XIV		SẢN PHẨM VỆ SINH																			
		Công ty TNHH Lixil Việt Nam																			
		Sản phẩm American Standard																			
		<i>Bệ xi bệ loại kết liên</i>							**												
1706	Sản phẩm vệ sinh	(VF-1858)	bộ	QCVN 16:2023/BXD					**							5.925.926					
1707	Sản phẩm vệ sinh	(VF-1863)	bộ	QCVN 16:2023/BXD					**							6.203.704					
1708	Sản phẩm vệ sinh	(VF-2162)	bộ	QCVN 16:2023/BXD					**							3.703.704					
1709	Sản phẩm vệ sinh	(VF-2397)	bộ	QCVN 16:2023/BXD					**							2.685.185					
		<i>Lavabo treo tường + âm bàn</i>																			
1710	Sản phẩm vệ sinh	(VF-0969)	cái	QCVN 16:2023/BXD					**							824.074					
1711	Sản phẩm vệ sinh	(VF-0940)	cái	QCVN 16:2023/BXD					**							768.518					
1712	Sản phẩm vệ sinh	(VF-0476)	cái	QCVN 16:2023/BXD					**							1.018.518					
1713	Sản phẩm vệ sinh	(VF-0462)	cái	QCVN 16:2023/BXD					**							1.527.777					
		<i>Bồn tiểu, Vòi lạnh & phụ kiện</i>																			
1714	Sản phẩm vệ sinh	(VF-6401)	cái	QCVN 16:2023/BXD					**							2.268.518					
		Sản phẩm Inax																			
		<i>Bàn cầu hai khối</i>																			
1715	Sản phẩm vệ sinh	C-117VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD					**							2.157.407					
1716	Sản phẩm vệ sinh	C-108VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD					**							2.361.111					
1717	Sản phẩm vệ sinh	C-514VAN	bộ	QCVN 16:2014/BXD					**							3.240.740					
		<i>Lavabo treo tường+chân treo + Lavabo đặt bàn</i>																			
1718	Sản phẩm vệ sinh	Lavabo âm bàn L-2398VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD					**							1.333.333					
1719	Sản phẩm vệ sinh	Lavabo treo tường L-284VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD					**							666.667					
		<i>Bồn tiểu, Vòi lạnh & phụ kiện</i>																			
1720	Sản phẩm vệ sinh	Bồn tiểu U-116V	cái	QCVN 16:2014/BXD					**							842.593					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyên	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1722	Sản phẩm vệ sinh	Xả tiêu UF-8V	cái	TCVN ISO 9001:2008					**							1.345.455					
1723	Sản phẩm vệ sinh	Vòi lavabo lạnh LFV-17	cái	TCVN ISO 9001:2008					**							709.091					

Ghi chú:

- Đối với các đơn vị không có văn bản đề nghị công bố lại giá, do không có thông tin nên Sở không cập nhật vào giá tháng này.

- Đề nghị các chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cụ thể:

“b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.”

Theo quy định tại điểm b, điểm c mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng :

“b) Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng:

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

- Báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng cần đầy đủ thông tin về khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng, địa điểm cung cấp, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí và các thông tin liên quan khác (nếu có).

- Thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hồ sơ quyết toán; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hợp đồng cung cấp thiết bị đã được ký kết; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng được duyệt.

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là giá nêu trong chứng thư thẩm định giá do đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành.

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chức năng thu thập, tổng hợp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

- Các nguồn thông tin hợp pháp khác (nếu có).

c) Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, chủ đầu tư lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất đáp ứng các tiêu chí nêu tại điểm a mục này khi trình/thẩm định chi phí đầu tư xây dựng trên cơ sở các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng nêu tại điểm b mục này, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả.”

- Đơn giá nêu trên là trong điều kiện vận chuyển bình thường; đối với các công trình có điều kiện vận chuyển khó khăn, phải vận chuyển bằng xe tải nhỏ hoặc trung chuyển thì tính thêm chi phí cho phù hợp.

- Mục (*) là giá bán tại bãi/cửa hàng/kho. Đối với các loại vật liệu có giá tại bãi vật liệu xây dựng/cửa hàng/kho, đề nghị tính thêm chi phí vận chuyển đến chân công trình cho phù hợp.

- Mục (**) là đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.

- Đối với cột [4] Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ: phần để trống là không có thông tin.

Kèm theo danh mục đơn vị báo giá làm cơ sở công bố giá tháng 12/2024:

A. Báo giá của các huyện, thị xã:

- Thành phố Mỹ Tho: Theo Công văn số 2124/QLDA ngày 29/8/2023 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Mỹ Tho.

- Huyện Cái Bè: Theo Công văn số 511/PKT&HT-QLXD ngày 25/9/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cái Bè.

- Huyện Cai Lậy: Theo Văn bản số 04/TB-PKT&HT ngày 21/4/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cai Lậy.

- Huyện Tân Phước: Theo Văn bản số /PKT&HT ngày 28/4/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phước.

- Huyện Chợ Gạo: Theo Công văn số 1930/PKT&HT ngày 25/11/2024 của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Chợ Gạo.

- Huyện Gò Công Tây: Theo Báo cáo số 103/BC-KT&HT ngày /06/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Tây.

- Huyện Gò Công Đông: Theo Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 12/2024 ngày 27/12/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Đông.

- Thị xã Gò Công: Theo Công văn số 93/PQLĐT ngày 01/3/2023 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Gò Công.

- Huyện Tân Phú Đông: Theo Bảng tổng hợp giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 12/2024 ngày 26/12/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phú Đông.

B. Báo giá của doanh nghiệp:

I. Cát:

- Cát xây: Theo báo giá tháng 7/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

- Cát vàng, cát san lấp: Theo báo giá ngày 29/5/2024 của Công ty TNHH Đầu tư - xây dựng Thiên Phúc.

II. Đá

- Đá 0x4 xám, đá 0x4 đen: Theo báo giá tháng 7/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

- Đá 0x4, đá 1x2: Theo báo giá ngày 29/5/2024 của Công ty TNHH Đầu tư - xây dựng Thiên Phúc.

III. Sắt, thép:

- Thép Miền Nam:

+ Theo Báo giá số 12/BG-2024 ngày 30/12/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang (có hiệu lực kể từ ngày 30/12/2024 đến khi có giá mới).

+ Theo Bảng giá tháng 12/2024 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.(áp dụng từ ngày 02/12/2024 đến khi có thông báo giá thay đổi)

- Thép Vina Kyoei: Theo đề nghị công bố giá ngày 01/12/2024 của Công ty TNHH Thép Vina Kyoei.

- Thép Nhà Bè - VNSTEEL: Theo Công văn số 49/TNB-KHKD ngày 25/01/2024 Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL.

IV. Tôn, xà gỗ, thép hình

- Tôn Pomina: Theo Công văn số 80/2024-PMN ngày 01/5/2024 của Công ty Cổ phần Tôn Pomina (áp dụng từ ngày 01/5/2024 cho đến khi có thông báo giá mới).

V. Xi măng các loại:

- Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40; Xi măng INSEE Holcim PCB40; Xi măng Hà Tiên II-CT: Theo Báo giá tháng 5/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.
- Xi măng PCB40 Việt Nhật, Fujipro, Top One: Theo Bảng giá tháng 12/2024 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc (áp dụng từ ngày 02/12/2024 đến khi có thông báo giá thay đổi)
- Xi măng Hạ Long: Theo Công văn số 1767/TB-VCHL-KDĐT ngày 17/12/2024 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (áp dụng từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới).
- Xi măng Fico: Theo Công văn số 127 ngày 01/8/2022 của Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (mức giá đăng ký từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo giá mới).
- Xi măng Công Thanh: Theo Bảng báo giá số 97/22/BBG/XMCT-KD ngày 22/12/2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (áp dụng kể từ tháng 01/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).
- Xi măng Thăng Long: Theo Công văn số 70/CV/2024/CNTL ngày 12/12/2024 của Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long (thời gian đăng ký Quý I, II năm 2025).
- Xi măng Cửu Long, Fujipro, Top One, 720 Cần Thơ, Greencem, American Cement, Mekong Cement, Fujipro cao cấp, Fujipro đa dụng, Hà Tiên - Vị Thanh, Hà Tiên - Kiên Hải: Theo Công văn số 16/2023/GN ngày 25/12/2023 của Công ty Cổ phần 720.
- Xi măng Đỉnh Cao: Theo Công văn số 24/CV/TOP/TG ngày 01/9/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Đỉnh Cao.
- Xi măng Starmax: Theo Công văn số DKG 10/CV/Starcemt ngày 31/3/2023 của Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Xi măng SCG Việt Nam (giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo mới).
- Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang: Theo Công văn số 01/CBG-CTHG ngày 05/9/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang.
- Xi măng Hà Tiên: Theo công văn số 02 ngày 9/11/2024 của công ty TNHH MTV Lâm Tín (báo giá có hiệu lực từ ngày 9/11/2024, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời để cập nhật)

VI. Gạch, ngói:

1. Gạch xây, ngói lợp:

- Gạch Mỹ Xuân: Theo Báo giá tháng 3/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.
- Gạch Ngọc Quy: Theo Bảng báo giá gạch ngày 6/12/2024 của Công ty TNHH Gạch Ngọc Qui.
- Gạch không nung Phúc Hải: Theo Báo giá của Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải (áp dụng từ ngày 01/11/2022 cho đến khi có thông báo mới) và Thông báo số 01/TB-PH ngày 01/4/2023.
- Gạch Hữu Quế: Theo Bảng đăng ký mức giá bán sản phẩm ngày 02/02/2023 của Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế (giá bán thực hiện từ tháng 02/2023).
- Gạch, ngói Đại Hữu: Theo Bảng báo giá gạch ngói ngày 02/5/2022 của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu (áp dụng từ ngày 02/5/2022).
- Gạch xi măng cốt liệu Tân Long: Theo Bảng báo giá ngày 01/7/2022 của Công ty TNHH MTV SXTM Tân Long.
- Gạch Đại Dưng: Theo Công văn số Q4.2024-Q1.2025/CBG-SXD.TG ngày 01/01/2024 của Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dưng.
- Ngói bê tông SCG: Theo công bố giá sản phẩm của Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) (có giá trị cho đến khi có thông báo mới).

2. Gạch lát:

- Gạch Taicera: Theo Bảng báo giá ngày 01/12/2024 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.
- Gạch Viglacera: Theo Công văn số 44/VIKD-ĐA ngày 22/3/2023 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera (Quý II-2023).
- Gạch Terrazzo Vạn Lộc: Theo báo giá tháng 10/2024 của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vạn Lộc TG.
- Gạch Terrazzo Ngô Hoàng Phúc: Theo báo giá số 01/GĐN/NHP-2024 ngày 13/3/2024 của Công ty TNHH Ngô Hoàng Phúc.
- Gạch Terrazzo Tân Phước: Theo báo giá số 02/CV.HTTP-2024 ngày 26/11/2024 của Công ty cổ phần hạ tầng Tân Phước.
- Gạch Prime: Theo công văn số 130/240/VPĐD ngày 01/04/2024 của Công ty TNHH MTV TM & XNK Prime (áp dụng từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/12/2024)

VII. Vật tư điện:

- Điện Việt Thái: Theo Công văn số 111/2024/CV-VT ngày 03/01/2024 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái.
- Điện Mạnh Phương: Theo Công văn số 009/MPE-SXD ngày 01/4/2022 của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ điện Mạnh Phương (mức giá thực hiện kể từ ngày 01/4/2022 đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Khaphaco: Theo báo giá ngày 18/3/2024 của Công ty TNHH DV Xuất nhập khẩu Khai Phát.
- Điện Đại Quang Phát: Theo Bảng báo giá ngày 16/11/2021 của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát (áp dụng từ ngày ký đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Thiên Minh: Theo Công văn số 63-2022TM/TBG ngày 15/01/2024 của Công ty TNHH SX-TM & XD Thiên Minh (mức giá thực hiện từ ngày 31/12/2024 hoặc đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Tín Lợi: Theo báo giá ngày 15/01/2024 của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tín Lợi (hiệu lực từ tháng 01/2024 cho đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Stiling: Theo Công văn số 03/CV-SLI ngày 02/01/2024 của Công ty Cổ phần Sliting Việt Nam.
- Đèn chiếu sáng Hưng Thịnh: Theo Công văn số 01/CV-HT2022 của Công ty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh (bỏ sung bảng báo giá tháng 5/2024).
- Đèn chiếu sáng SDKD: Theo Bảng báo giá của Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ và Đầu tư xây dựng SDKD.
- Đèn chiếu sáng Thiên Phát Mercury: Theo văn bản số 001.2024/TBĐCS.TP của công ty TNHH MTV thiết bị điện Chiếu Sáng Thiên Phát Mercury (áp dụng từ ngày 02/08/2024 cho đến khi có bảng giá mới)
- Điện Lucky Star: Theo thông báo số 24/24/CV-LK ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Lucky Star

VIII. Vật tư nước:

- Nhựa Đệ Nhất: Theo Bảng báo giá của Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất (bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2023).
- Nhựa Tiên Phong: Theo Bảng giá ống nhựa uPVC, HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Thiệu niên Tiên Phong Phía Nam (hiệu lực từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo sửa đổi).
- Nhựa Bình Minh: Theo Bảng báo giá ống nhựa PVC-U của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (áp dụng từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo mới).
- Nhựa Minh Hùng: Theo Bảng giá ống HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Minh Hùng (áp dụng từ ngày 01/7/2023).
- Nhựa Hoa Sen: Theo Bảng báo giá uPVC (hiệu lực từ ngày 01/3/2023); Bảng báo giá HDPE (hiệu lực từ ngày 09/02/2018) của Công ty Tổ phần Tập đoàn Hoa Sen.
- Nhựa Đồng Nai: Theo Bảng báo giá ống nhựa HDPE của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (áp dụng từ ngày 01/4/2021).

IX. Vật tư sơn:

- Sơn Sơn Seamaster: Theo Công văn số 01/2024/CV-DT ngày 27/01/2024 của Công ty TNHH MTV Đoàn Thảo (có giá trị từ ngày 01/02/2024 đến khi có thông báo mới).
- Sơn Nippon: Theo Đề nghị công bố giá số 02/2023/NPV của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (mức giá đăng ký từ 01/10/2023 đến khi có thông báo mới).
- Sơn Infor: Theo Công văn tháng 01/2024 của Công ty Cổ phần Infor Việt Nam (giữ nguyên mức giá đăng ký từ 01/4/2023 đến khi có thông báo giá mới theo Công văn số 43/CV-Infor ngày 04/3/2023).
- Sơn Untra Paint: Theo Bảng báo giá ngày 01/01/2024 của Công ty TNHH Untra Paint Việt Nam (áp dụng từ ngày 01/01/2024).
- Sơn L.Q Joton: Theo Công văn số 19_12_24/ĐNCBG ngày 31/11/2024 của Công ty Cổ phần L.Q Joton (có hiệu lực từ ngày 31/11/2024 đến khi có thông báo giá mới).
- Sơn Joton: Theo Công văn số 03/11/CV-2023 ngày 22/11/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Joton Cần Thơ (có hiệu lực từ ngày 22/11/2023 đến khi có thông báo giá mới).
- Sơn Dulux: Theo Công văn số 87680/02/2023/ADM/ANP ngày 09/02/2023 của Công ty Akzonobel (đến khi có thông báo giá mới).

- Sơn Mykolor: Theo báo cáo số 54/6 ngày 29/07/2024 của Công ty TNHH Midori TG (có hiệu lực ngày 15/5/2024 đến khi có bảng niêm yết giá mới).
- Sơn Spec: Theo thông báo giá sản phẩm sơn Spec ngày 25/07/2024 của Công ty TNHH MTV xây dựng dịch vụ thương mại Ngọc Nguyễn (có hiệu lực ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024).

X. Nhựa đường:

- Nhựa đường Petrolimex: Theo báo giá định hướng số 1597/CV-PLC.ND-TTPC ngày 02/12/2024 của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Nhà Bè).
- Nhựa M.T.T-CN Bình Dương: Theo Bảng báo giá nhựa đường nhũ tương ngày 26/12/2024 của Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương.
- Nhựa Bach/Chambard: Theo Bảng báo giá số 11-/2024/BG-QKH ngày 01/11/2024 của Công ty Cổ phần Bach/Chambard Đà Nẵng - Chi nhánh Long An.
- Nhựa Best: Theo đề nghị công bố giá ngày 23/11/2024 của Công ty Cổ phần Nhựa đường Thiết bị Giao thông (đến khi có thông báo giá mới).
- Nhựa Carboncor asphalt: Theo 307/2024/CV-TGD công bố giá liên sở ngày 20/6/2024 của Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.
- Nhựa ADCo theo công văn tháng 12 năm 2024 của công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCO) (mức giá kê khai này thực hiện từ ngày của báo giá đến khi có thông báo mới)

XI. Xăng dầu:

- Theo Thông cáo báo chí số 50/2024/PLX-TCBC ngày 28/11/2024; số 51/2024/PLX-TCBC ngày 05/12/2024; số 53/2024/PLX-TCBC ngày 12/12/2024; số 54/2024/PLX-TCBC ngày 19/12/2024; số 55/2024/PLX-TCBC ngày 26/12/2024 của Tập đoàn xăng dầu

XII. Bê thương phẩm, bê tông đúc sẵn, chống thấm

- Bê tông Ticcó: Theo Bảng báo giá tháng 3/2023 ngày 01/3/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông Ticcó (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).
- Bê tông Hữu Biên: Theo đề nghị công bố giá tháng 7/2022 của Công ty TNHH Hữu Biên; Bổ sung bảng giá cọc ván BTCT DUL ngày 09/7/2024.
- Bê tông Hùng Vương: Theo Công văn số 04/CVHV.24 ngày 01/4/2024 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương (áp dụng đến ngày 31/12/2024).
- Hạ tầng Tân Phước: Theo Công văn số 02/CV.HTTP ngày 26/11/2024 của Công ty cổ phần hạ tầng Tân Phước (áp dụng đến ngày 26/11/2024 đến ngày 30/6/2025).
- Chống thấm Bestmix: Theo Công văn số BM010623/SXD ngày 30/5/2023 của Công ty Cổ phần Bestmix (mức giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/6/2023 đến hết 31/12/2023).
- Vữa, chống thấm Nikko: Theo Công văn số NK021023/SXD ngày 25/10/2023 của Công ty TNHH Nikko Material (mức giá thực hiện từ ngày 25/10/2023 đến khi có thông báo mới).

XIII. Vải địa kỹ thuật

- Vải địa Thái Châu: Theo Công văn số 12/CV-TC ngày 01/12/2024 của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2024 đến ngày có thông báo mới).
- Vải địa kỹ thuật, rọ đá, thảm đá bọc nhựa Liên Phát: Theo Công văn số 241204-10/LP-CV ngày 04/12/2024 của Công ty Cổ phần sản xuất - thương mại Liên Phát (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).

XIV. Cửa đi, cửa sổ

- Cửa Eurowin: Theo đề nghị công bố giá số EU20524 của công ty TNHH Cửa Eurowin.
- Cửa nhôm Nam Sung: Theo Công văn số 0412-1/2024/NS-CBG ngày 04/12/2024 của Công ty TNHH Nhóm Nam Sung (giá Quý III năm 2024).
- Cửa Eurowindow: Theo Công văn số 490/2023/EU-HCM-KD ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần Eurowindow (mức giá có hiệu lực kể từ ngày 17/4/2023).
- Cửa Long Vân: Theo Công văn số 03/2024/CBG-TG ngày 23/3/2024 của Công ty TNHH Long Vân NTV.

XV. Trần

- Trần nhựa Vạn Phát Hưng: Theo Công văn số VPH01/CV SXD ngày 18/11/2024 công bố giá tháng 12/2024 của Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng (đến khi có niêm yết giá mới).